

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



ĐÀO THỊ KIỀU DIỄM

**NGHIÊN CỨU MỨC ĐỘ TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC
DOANH NGHIỆP TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ KẾ TOÁN

Hà Nội – 2024

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



ĐÀO THỊ KIỀU DIỄM

**NGHIÊN CỨU MỨC ĐỘ TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC
DOANH NGHIỆP TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngành: Kế toán

Mã ngành: 8340301

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ KẾ TOÁN

Người hướng dẫn:

- 1. TS. Vũ Thị Thanh Bình**
- 2. TS. Cao Thị Huyền Trang**

Hà Nội – 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả xin cam đoan Đề án “Nghiên cứu mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội” là nghiên cứu độc lập của tác giả dưới sự hướng dẫn tận tình của TS. Vũ Thị Thanh Bình và TS. Cao Thị Huyền Trang. Tài liệu tham khảo, các số liệu thống kê phục vụ đề án được sử dụng đúng mục đích và được trích dẫn đầy đủ theo quy định

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả có công bố một số kết quả trên các tạp chí khoa học của ngành và của lĩnh vực kinh tế. Kết quả nghiên cứu của đề án này chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác ngoài các công trình nghiên cứu của tác giả.

Tác giả xin cam đoan những cam đoan nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật. Nếu phát hiện những cam đoan trên không đúng, tác giả xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước hội đồng nhà trường.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
MỤC LỤC.....	ii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	v
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	vi
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	vii
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	1
2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI.....	2
3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU.....	3
4. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU	3
5. KẾT CẤU ĐỀ ÁN	3
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT	4
1.1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU TRƯỚC VÀ XÁC ĐỊNH KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU	4
1.1.1 Tổng quan các kết quả nghiên cứu trước đây	4
1.1.2. Xác định khoảng trống nghiên cứu	9
1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MỨC ĐỘ TUÂN THỦ THUẾ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP	10
1.2.1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thuế tại Việt Nam	10
1.2.2. Mức độ tuân thủ thuế	10
1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế tại các doanh nghiệp	14
Kết luận chương 1	18
CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU	19
2.1. ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU.....	19
2.2. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU.....	20
2.3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	22

2.3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu	22
2.3.2. Phương pháp phân tích dữ liệu	23
2.3.3. Đo lường biến nghiên cứu.....	23
2.3.4. Đặc điểm dữ liệu nghiên cứu	26
Kết luận chương 2	29
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....	30
3.1. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU MỨC ĐỘ TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	30
3.2. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG MÔ HÌNH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP	33
3.2.1. Kết quả phân tích thống kê mô tả biến nghiên cứu.....	33
3.2.2. Kết quả kiểm định thang đo	34
3.2.3. Phân tích tương quan.....	41
3.2.4. Phân tích hồi quy đa biến	42
3.3. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	45
3.3.1. Thảo luận về kết quả mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	45
3.3.2. Thảo luận về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	46
CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	48
4.1. KẾT LUẬN VỀ NHỮNG PHÁT HIỆN TRONG NGHIÊN CỨU.....	48
4.2. ĐỊNH HƯỚNG VỀ QUẢN LÝ THUẾ TẠI VIỆT NAM VÀ TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI.....	48
4.3. NHỮNG KHUYẾN NGHỊ NHẪM GIA TĂNG MỨC ĐỘ TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC NỘP THUẾ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	49
4.3.1. Khuyến nghị về phía các doanh nghiệp, các đơn vị nộp thuế.....	49

4.3.2. Khuyến nghị về phía các cơ quan quản lý thuế nhằm tăng tính tuân thủ thuế của các tổ chức nộp thuế	50
4.4. HẠN CHẾ CỦA ĐỀ TÀI VÀ NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CHO CÁC NGHIÊN CỨU TIẾP THEO.....	51
Kết luận chương 4	53
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	54
DANH MỤC PHỤ LỤC	57

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Tổng hợp đo lường các biến nghiên cứu trong mô hình.....	23
Bảng 2.2. Bảng tổng hợp kết quả thống kê mô tả về đặc điểm dữ liệu khảo sát tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	26
Bảng 2.3. Bảng tổng hợp đặc điểm cá nhân của khách thể tham gia vào khảo sát	28
Bảng 3.1. Thống kê về các loại thuế nộp vào ngân sách	30
Bảng 3.2. Thống kê đánh giá về mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp khảo sát.....	32
Bảng 3.3. Kết quả thống kê mô tả biến nghiên cứu.....	33
Bảng 3.4. Kết quả tổng hợp phân tích độ tin cậy thang đo	35
Bảng 3.5. Bảng ma trận xoay các biến độc lập.....	37
Bảng 3.6. Kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc	39
Bảng 3.7. Kết quả phân tích tương quan các biến trong mô hình.....	42
Bảng 3.8. Kết quả hồi quy các biến nghiên cứu trong mô hình.....	43

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất 20
Hình 2.2. Quy trình nghiên cứu 21

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CQT	:	Cơ quan thuế
CNTT	:	Công nghệ thông tin
DN	:	Doanh nghiệp
NĐ	:	Nghị định
SXKD	:	Sản xuất kinh doanh
TNCN	:	Thu nhập cá nhân
TNDN	:	Thu nhập doanh nghiệp
TT	:	Thông tư

PHẦN MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Nguồn thu về thuế là nguồn thu chủ yếu và có tính lâu dài của mọi quốc gia, nhằm huy động tập trung một phần của cải vật chất trong xã hội vào ngân sách Nhà nước. Ngân sách nhà nước có thể huy động bằng nhiều cách khác nhau như đi vay, bán tài nguyên thiên nhiên, nhận viện trợ, v.v. nhưng không có nguồn thu nào mang tính chất bền vững như thu từ thuế. Thuế là khoản thu bắt buộc, không bồi hoàn trực tiếp của nhà nước đối với các tổ chức cá nhân nhằm trang trải mọi chi phí vì mục đích chung. Hơn nữa, thuế cũng chính là công cụ giúp nhà nước điều chỉnh các mục tiêu kinh tế vĩ mô và phân phối lại thu nhập xã hội. Trong cơ cấu nguồn thu ngân sách nhà nước thì thuế là một nguồn thu vô cùng quan trọng và chiếm tỉ trọng cao, góp phần rất lớn vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước ở mỗi quốc gia.

Công tác quản lý thuế hiện nay đối với Việt Nam nói riêng và các nước trên thế giới nói chung đang phải đứng trước nhiều thách thức khác nhau trong nhiệm vụ thu thuế của nhà nước. Một trong những thách thức đó là sự đa dạng trong hành vi tuân thủ thuế. Trong bối cảnh nguồn lực phục vụ quản lý thu thuế có hạn, sự đa dạng về hành vi tuân thủ thuế ngày càng gia tăng và khó nắm bắt, khiến các ngành thuế phải gánh chịu thêm áp lực đối với việc làm thế nào phải bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước để đảm bảo các khoản chi tiêu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cũng như quản lý nhà nước đối với một xã hội ngày càng phát triển như ngày nay. Chính vì vậy, tuân thủ thuế đã trở thành một chủ đề nghiên cứu quan trọng. Việc tiếp cận vấn đề từ nhiều góc độ đã giúp làm sáng tỏ hành vi của người nộp thuế. Có rất nhiều các nghiên cứu trước đã tìm hiểu về tuân thủ thuế của các tổ chức, cá nhân nộp thuế trên nhiều cách tiếp cận lý thuyết khác nhau. Việc đo lường tuân thủ thuế cũng rất đa dạng, cùng với các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế. Đặc biệt tại Việt Nam, khi ngành

thuế chuyển đổi số sang hệ thống thuế điện tử và nhiều ứng dụng khác được số hóa như hóa đơn điện tử thì việc quản lý thuế đã có nhiều bước ngoặt trong việc đánh giá mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp (Hà & Yến, 2021; Hạnh & Thụy, 2022). Tuy nhiên, những rủi ro và nguy cơ trong kê khai và nộp thuế cũng đang còn khá nhiều bất cập (Nguyen & Nguyen, 2017).

Trên địa bàn Thành phố Hà Nội, ngày càng nhiều các doanh nghiệp thành lập và hoạt động với những đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước và tạo nhiều việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, chưa có nhiều các nghiên cứu trong thời gian gần đây nghiên cứu và khám phá mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số và tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp trong bối cảnh nỗ lực chuyển đổi số hệ thống thuế của cơ quan thuế cũng như doanh nghiệp trong thời gian những năm gần đây. Chính vì vậy, tác giả lựa chọn đề tài “**Nghiên cứu mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội**” nhằm nghiên cứu mức độ tuân thủ thuế tại các doanh nghiệp này từ đó hiểu rõ hơn về hành vi nộp thuế của doanh nghiệp cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế, đưa ra những kiến nghị trong quy trình quản lý thu thuế của Nhà nước.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

Mục tiêu tổng quát: Đánh giá mức độ tuân thủ thuế và những yếu tố thúc đẩy tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Mục tiêu chi tiết:

- Đo lường và đánh giá thực trạng tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Đề xuất mô hình và khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Phân tích ảnh hưởng, thảo luận và đề xuất các khuyến nghị phù hợp cho các bên liên quan nhằm nâng cao hiệu quả tuân thủ thuế của các doanh nghiệp.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: Mức độ tuân thủ thuế và các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp

Phạm vi nghiên cứu: Các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội

Khách thể nghiên cứu: Các bên liên quan trong doanh nghiệp liên quan đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp gồm: Ban giám đốc, kế toán trưởng, phụ trách kế toán, kế toán tổng hợp, kế toán phân hành và các vị trí kế toán khác liên quan trong phòng kế toán.

4. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Nội dung nghiên cứu của đề án tập trung vào:

- Cơ sở lý thuyết về tuân thủ thuế cũng như yếu tố thúc đẩy tuân thủ thuế của các doanh nghiệp.

- Thực trạng tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội và những yếu tố thúc đẩy doanh nghiệp tuân thủ thuế.

- Các khuyến nghị giúp gia tăng hiệu quả quản lý thuế và thúc đẩy tuân thủ thuế đối với các doanh nghiệp.

5. KẾT CẤU ĐỀ ÁN

Nội dung Đề án tốt nghiệp thạc sĩ gồm các chương và phần chính sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận

Chương 2: Phương pháp và thiết kế nghiên cứu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 4: Kết luận và khuyến nghị nghiên cứu

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU TRƯỚC VÀ XÁC ĐỊNH KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

1.1.1 Tổng quan các kết quả nghiên cứu trước đây

1.1.1.1. Các nghiên cứu về mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp

Nghiên cứu của nhóm tác giả James & Alley (2002) về tuân thủ thuế, tự đánh giá và quản lý thuế mô tả mục đích của việc tuân thủ thuế và các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng trong việc tuân thủ thuế. Mục đích chính của việc đánh thuế là mang lại lợi ích hơn là trừng phạt. Bài viết thảo luận hai cách tiếp cận khác nhau để tuân thủ thuế, gợi ý rằng nên thận trọng trong việc sử dụng các hình phạt và cần nhấn mạnh vào việc hỗ trợ công dân đáp ứng các yêu cầu về nghĩa vụ thuế của họ. Nhiệm vụ đặt ra là phát triển một cách tiếp cận kết hợp cả cách tiếp cận kinh tế và hành vi đối với việc tuân thủ thuế. Chiến lược tuân thủ thuế thành công phải chú trọng đúng mức tới tất cả các yếu tố liên quan và mối tương quan giữa các yếu tố đó.

Nghiên cứu của Vân (2014) xoay quanh vấn đề về người nộp thuế và tuân thủ thuế đã đưa ra các góc nhìn đa dạng về hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế. Tác giả đã phân các nhân tố tác động lên hành vi tuân thủ thuế thành 2 nhóm: Nhóm các yếu tố mang tính chất kinh tế và nhóm các yếu tố mang tính chất tâm lý - xã hội, từ đó tổng hợp sự tương quan giữa các nhóm yếu tố này với hành vi tuân thủ thuế. Tác giả cũng cho rằng việc đo lường mức độ tuân thủ thuế quan trọng hơn việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi trốn thuế. Bởi vì một khi việc tuân thủ thuế của người nộp thuế được cải thiện theo hướng tuân thủ tự nguyện nhiều hơn, cơ quan thuế sẽ giảm bớt áp lực nhằm thu hẹp khoảng cách thuế giữa số thuế thu được và số thuế phải nộp. Ngoài ra, việc xác

định mức độ tuân thủ thực tế của người nộp thuế còn giúp cơ quan thuế xác định cách quản lý phù hợp (mô hình mức độ tuân thủ thuế).

Nghiên cứu của tác giả Onu (2016) cho rằng truyền thông và các vấn đề chuẩn mực xã hội sẽ ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế. Tác giả xác định năm loại tương tác chính thu thập được: (1) cung cấp thông tin, (2) nêu rõ các quy định, (3) nêu bật các khía cạnh tích cực của việc nộp thuế, (4) thuyết phục trực tiếp và (5) cảnh báo/đe dọa. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng truyền thông có vai trò quan trọng đối với hành vi tuân thủ thuế nhưng không cung cấp giải thích rõ ràng về mức độ tuân thủ.

Nghiên cứu của Aladejebi (2018) về tuân thủ thuế tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Nigeria xem xét mức độ tuân thủ thuế của các chủ sở hữu doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) ở Nigeria. Doanh nghiệp nhỏ rất quan trọng đối với nền kinh tế của Nigeria. Cỡ mẫu cho nghiên cứu là 250 và 223 chủ sở hữu SME đã trả lời thông qua bảng câu hỏi được phát. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng được để phân tích dữ liệu thu thập được và sử dụng SPSS để phân tích dữ liệu. Kết quả cho thấy chủ sở hữu doanh nghiệp vừa và nhỏ là nữ tuân thủ thuế nhiều hơn so với nam giới. Nghiên cứu đề xuất cần có sự giáo dục về thuế cho các chủ sở hữu SME, các ưu đãi thuế có thể làm tăng mức độ tuân thủ thuế.

Tuân thủ thuế được các nhà nghiên cứu cũng như các cơ quan quản lý nghiên cứu các chính sách cả từ phía cơ quan quản lý thuế là Tổng cục thuế hay các chi cục (Hạnh & Thụy, 2022) và tuân thủ thuế từ phía người nộp thuế (Bani-Khalid và cộng sự 2022; Hà & Yên, 2021; Hoàng, 2022). Đáng chú ý, những nghiên cứu gần đây đã nhấn mạnh vai trò của chuyển đổi số hệ thống thuế điện tử cũng như chuyển đổi số doanh nghiệp được các quốc gia phát triển cũng như đang phát triển thực hiện, tạo ra sự thay đổi lớn trong tuân thủ thuế bao gồm có

thuế giá trị gia tăng (Bani-Khalid & cộng sự 2022; Bellon và cộng sự 2022; Lutfi và cộng sự 2023), thuế thu nhập cá nhân (Al-Zaqeba & Al-Rashdan, 2020; Irawati và cộng sự 2022), hay toàn bộ các khoản thuế phải nộp nói chung.

1.1.1.2. Các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp

Nghiên cứu của Barbuta-Misu (2011) xác định các biến của việc tuân thủ thuế được phân tích bởi các nhà nghiên cứu từ nhiều quốc gia khác nhau và điều chỉnh chúng cho phù hợp với điều kiện để xây dựng mô hình để bao gồm các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế, giữa nộp thuế và trốn thuế, nhấn mạnh tác động trên phạm vi rộng nhiều tiềm năng các yếu tố quyết định tự nguyện tuân thủ với thu nhập/lợi nhuận nộp thuế cá nhân và nghĩa vụ báo cáo.

Các yếu tố quyết định được xác định là: các yếu tố kinh tế theo mức thu nhập, xác suất kiểm toán thuế, thuế suất, lợi ích thuế, hình phạt, mức phạt và các yếu tố phi kinh tế khác ảnh hưởng đến thái độ đối với thuế, các chuẩn mực cá nhân, xã hội và quốc gia, nhận thức về công bằng thuế...

Nghiên cứu của Freire-Serén & Panadés (2013) cho rằng trốn thuế là một hiện tượng vốn có của các hệ thống thuế thể hiện hành vi các cá nhân không thích nộp thuế. Do đó, hậu quả kinh tế của hệ thống thuế có thể do vấn đề này gây ra. Ở hầu hết các nước, hệ thống thuế đều mang tính lũy tiến. Mặc dù có một số định nghĩa và thước đo khác nhau về lũy tiến, nhưng cách được sử dụng phổ biến nhất là yêu cầu mức thuế suất trung bình tăng theo thu nhập. Trong bối cảnh này, theo tiêu chí Lorenz, thu nhập sau thuế được phân bổ công bằng hơn thu nhập trước thuế. Trong bài viết này, nhóm tác giả phân tích sự thay đổi mà việc trốn thuế mang lại trong tác động tái phân phối của lũy tiến thuế.

Năm 2015, Nghiên cứu của nhóm tác giả Marandu và cộng sự (2015) đã cung cấp đánh giá về các yếu tố quyết định sự tuân thủ của người nộp thuế từ

chiến lược tiếp thị xã hội. Dữ liệu đến từ 18 nghiên cứu thực nghiệm được công bố trên toàn thế giới từ năm 1985 đến năm 2012. Những phát hiện này đã đưa ra một số tiết lộ. Đầu tiên, có quá nhiều yếu tố giải thích khác nhau đã được đề xuất trong tài liệu khiến việc so sánh các phát hiện giữa một số nghiên cứu trở nên khó khăn. Thứ hai, một số các nhà nghiên cứu tiến hành mà không có khung lý thuyết giúp hướng dẫn việc chọn lựa các yếu tố độc lập. Kể từ khi sử dụng lý thuyết sẽ nâng cao sự hiểu biết về các yếu tố chính ảnh hưởng đến một hiện tượng, sự thiếu sót này đã khiến tài liệu về thuế mà không có sự hội tụ có ý nghĩa về các yếu tố chính mang tính quyết định. Thứ ba, phân tích tổng hợp cho thấy các biến kiểm soát thái độ, quy chuẩn và chủ quan đều là những yếu tố dự báo tốt về việc tuân thủ thuế.

Đầu tiên, các tác giả cho rằng các nghiên cứu sau này nên tìm cách phát triển một số tập hợp lý thuyết dựa trên các yếu tố quyết định có liên quan đến việc tuân thủ thuế mà có thể mang lại những dự đoán chính xác. Thứ hai, các nhà hoạch định chính sách thuế nên ngừng việc sử dụng độc quyền các phương pháp cưỡng chế thông thường (các yếu tố kiểm soát chủ quan) thường được sử dụng để buộc tuân thủ thuế; thay vào đó họ nên áp dụng cách tiếp cận cân bằng trong việc thực thi thuế nhằm khuyến khích tự nguyện tuân thủ thông qua thay đổi thái độ và chuẩn mực.

Nghiên cứu của Al-Zaqeba & Al-Rashdan (2020) cho rằng tuân thủ thuế là một trong những vấn đề tồn tại lâu dài trên thế giới và trở thành mối quan tâm của nhiều chính phủ. Ở Jordan, tỷ lệ cao người không tuân thủ luật thuế là cá nhân như bác sĩ, kỹ sư và luật sư. Mục đích của nghiên cứu này là điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của người nộp thuế cá nhân có thu nhập cao ở Jordan. Bài viết mở rộng Lý thuyết hành vi có kế hoạch với một số biến được lựa chọn là mức độ đạo đức, thuế hải quan và sự công bằng. Đối tượng của nghiên cứu này là những cá nhân nộp thuế có thu nhập cao làm bác

sĩ y khoa, kỹ sư và luật sư ở Jordan. Nghiên cứu đã sử dụng cách lấy mẫu ngẫu nhiên, thu được tổng cộng có 485 câu trả lời đầy đủ và có thể sử dụng được đã được thu thập bằng cách sử dụng khảo sát bằng bảng hỏi. Dữ liệu được phân tích bằng SPSS và PLS. Các phát hiện cho thấy cường độ đạo đức là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến tuân thủ thuế, tiếp theo là thái độ, nhận thức kiểm soát hành vi cuối cùng là ảnh hưởng của xã hội. Các phát hiện cho thấy rằng sự phức tạp ảnh hưởng tiêu cực đến thái độ đối với luật thuế trong khi sự công bằng có tác động tích cực và đáng kể đến thái độ đối với luật thuế.

Nghiên cứu của Hà & Yến (2021) được nghiên cứu dựa trên phương pháp nghiên cứu định lượng, tổng hợp kết quả mẫu gồm 435 doanh nghiệp tham gia khảo sát. Mô hình hồi quy đưa ra kết quả cho thấy hệ thống thuế điện tử có tác động đáng kể và tích cực đối với việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Từ kết quả phân tích đó, nhóm tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng hệ thống thuế điện tử nhằm gia tăng mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp cũng như người nộp thuế.

Năm 2022, nhóm tác giả Hạnh & Thụy (2022) đã tiến hành nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố và thang đo cho các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của doanh nghiệp dưới góc độ của cơ quan quản lý thuế. Sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp tuần tự phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng, kết quả cho thấy có bốn nhân tố có ý nghĩa thống kê tác động tích cực đến nhân tố Tuân Thủ Thuế (TTT), mức độ tác động từ cao đến thấp đó là: Nhân tố kinh tế; Nhân tố xã hội; Nhân tố cá nhân; Nhân tố thể chế.

Nghiên cứu của tác giả Hoàng (2022) đã kiểm định mô hình lý thuyết các yếu tố ảnh hưởng của kiểm toán độc lập và thanh tra thuế đến mức độ tuân thủ thuế của các công ty tại TP. Hồ Chí Minh. Từ kết quả đạt được, nghiên cứu

đưa ra các hàm ý quản trị để gia tăng mức độ tuân thủ thuế của các công ty tại TP. Hồ Chí Minh. Luận văn đã sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp kết hợp giữa nghiên cứu định tính kết hợp nghiên cứu định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính (thảo luận nhóm) để điều chỉnh, bổ sung thang đo của các khái niệm nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định lượng để kiểm tra độ tin cậy, giá trị cho phép, kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng phương pháp phân tích hồi quy đa biến. Kết quả cho thấy, yếu tố thanh tra thuế có mối quan hệ cùng chiều với tuân thủ thuế tại độ tin cậy 99%. Tiếp theo, thuế suất có mối quan hệ ngược chiều tuân thủ thuế tại độ tin cậy 95%. Kế tiếp, năng lực tài chính có mối quan hệ cùng chiều với tuân thủ thuế tại độ tin cậy 99%. Tiếp theo, yếu tố chi phí tuân thủ thuế không có mối quan hệ cùng chiều với tuân thủ thuế tại độ tin cậy 90%. Tiếp theo, tính chuyên sâu trong lĩnh vực kiểm toán có mối quan hệ cùng chiều với tuân thủ thuế tại độ tin cậy 99%. Ngoài ra, kiểm soát chất lượng bên trong có mối quan hệ cùng chiều với tuân thủ thuế tại độ tin cậy 95%. Cuối cùng, một số hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo được đề cập trong đề tài.

1.1.2. Xác định khoảng trống nghiên cứu

Qua các nghiên cứu về tuân thủ thuế cả trong và ngoài nước, các tác giả đã đưa ra các góc nhìn đa dạng, các cách tiếp cận khác nhau khi nghiên cứu về tuân thủ thuế; các nhân tố tác động đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp; bên cạnh đó cũng đưa ra những khó khăn thách thức trong việc quản lý thuế của chính phủ. Các nhân tố được xác định đa dạng qua các nghiên cứu trước nhưng lý thuyết về ý định hành vi – TPB là lý thuyết được nhiều tác giả xem xét để phân tích hành vi tuân thủ thuế. Chính vì vậy, nghiên cứu này cũng có sự kế thừa của lý thuyết TPB khi phát triển các nhân tố ảnh hưởng gồm: Thái độ về tuân thủ thuế, ảnh hưởng của xã hội và Nhận thức kiểm soát hành vi. Ngoài ra, nhiều các nghiên cứu đề cập đến bối cảnh chuyển đổi số hệ thống kế

toán, chính vì vậy, sự thực hiện và hiệu quả của hệ thống thuế điện tử cũng được xem xét đưa vào mô hình nghiên cứu này.

Các nghiên cứu trước đã được thực hiện ở nhiều bối cảnh nghiên cứu khác nhau. Tuy vậy, tác giả chưa thấy có các nghiên cứu cụ thể để xác định mức độ tuân thủ thuế trong không gian nghiên cứu tại địa bàn thành phố Hà Nội. Do đó, tác giả đã lựa chọn đề tài “Nghiên cứu mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội”. Trong bối cảnh hiện nay, đề tài nghiên cứu này được xem là cần thiết nhằm hiểu rõ hơn về hành vi nộp thuế của doanh nghiệp cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế, đưa ra những kiến nghị làm tăng hiệu quả trong quy trình quản lý thu thuế của Nhà nước.

1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MỨC ĐỘ TUÂN THỦ THUẾ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP

1.2.1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thuế tại Việt Nam

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thuế tại Việt Nam bao gồm:

- Hệ thống các văn bản về quản lý thuế (Xem **Phụ lục 1**)
- Hệ thống các văn bản thuế Giá trị gia tăng (Xem **Phụ lục 2**)
- Hệ thống các văn bản thuế Thu nhập doanh nghiệp (Xem **Phụ lục 3**)
- Hệ thống các văn bản pháp luật về thuế Thu nhập cá nhân (Xem **Phụ lục 4**)
- Hệ thống các văn bản thuế khác (Xem **Phụ lục 5**)

1.2.2. Mức độ tuân thủ thuế

1.2.2.1. Khái niệm

Tuân thủ thuế là khái niệm phức tạp với nhiều mức độ tiếp cận khác nhau. Định nghĩa về tuân thủ thuế ở dạng đơn giản nhất thường được đưa ra dựa trên mức độ tuân thủ luật thuế của người nộp thuế. Tuy nhiên, giống như nhiều khái niệm như vậy, ý nghĩa của sự tuân thủ có thể được coi gần như là một chuỗi các định nghĩa liên tục. Điều này bao gồm từ cách tiếp cận thực thi pháp luật hẹp, thông qua các định nghĩa kinh tế rộng hơn và thậm chí đến các phiên bản toàn diện hơn liên quan đến quyết định của người nộp thuế để phù hợp với các mục tiêu rộng hơn của xã hội như được phản ánh trong chính sách thuế (James & Alley, 2002).

Theo Aladejebi (2018) thì tuân thủ thuế là mức độ người nộp thuế tự nguyện thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với chính phủ mà không cần cưỡng chế.

1.2.2.2. Đo lường mức độ tuân thủ thuế

Đo lường tuân thủ là việc phân tích thông tin, dữ liệu theo các chỉ số để xác định mức độ tuân thủ trên từng lĩnh vực hoạt động quản lý thuế của người nộp thuế.

Nguyên tắc đánh giá mức độ tuân thủ luật thuế và phân loại mức độ rủi ro người nộp thuế được quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy trình ban hành kèm theo Quyết định 18/QĐ-TCT năm 2023 như sau:

(1) Việc đánh giá việc tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế và phân loại mức độ rủi ro của người nộp thuế được thực hiện tự động bằng ứng dụng CNTT, dựa trên bộ tiêu chí chỉ tiêu và phương pháp đánh giá do Tổng cục Thuế ban hành.

(2) Việc đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế được thực hiện đối với tất cả các đối tượng nộp thuế.

(3) Tùy theo yêu cầu của hoạt động quản lý thuế, mỗi đối tượng nộp thuế hoặc từng đối tượng nộp thuế sẽ có mức độ rủi ro tổng thể được phân loại và có thể phân loại theo hoạt động quản lý thuế.

(4) Đối với việc phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động quản lý thuế: Tùy theo yêu cầu quản lý thuế, thực hiện phân loại định kỳ theo số lần trong năm, một lần hoặc nhiều lần như nghiệp vụ lập kế hoạch kiểm soát, kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế hoặc nộp hồ sơ định kỳ theo tháng, quý và phân loại tức thời khi phát sinh hồ sơ nghiệp vụ (như nghiệp vụ hoàn thuế).

(5) Trình tự đánh giá, phân loại.

Việc đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế và phân loại mức độ rủi ro người nộp thuế được thực hiện theo trình tự sau:

Thứ nhất: Đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế.

Thứ hai: Phân loại mức độ rủi ro tổng thể người nộp thuế.

Thứ ba: Phân loại mức độ rủi ro trong các nghiệp vụ quản lý thuế.

(6) Kết quả đánh giá, phân loại.

Kết quả đánh giá, phân loại được kết xuất theo mẫu ban hành kèm theo Quy trình này và được sắp xếp theo các tiêu chí sau:

- Theo người nộp thuế có mức độ đánh giá tuân thủ pháp luật thuế và phân loại mức độ rủi ro từ cao xuống.

- Theo thứ tự các chỉ số tiêu chí có nhiều người nộp thuế vi phạm hoặc theo điểm số của từng tiêu chí từ cao xuống.

1.2.2.3. Những lợi ích và rào cản đối với việc tuân thủ thuế

❖ Lợi ích đối với việc tuân thủ thuế:

- Đối với nhà nước:

+ Việc tuân thủ thuế tạo nguồn thu đảm bảo và ổn định cho ngân sách nhà nước

+ Việc tuân thủ thuế giúp đưa ra cách nhìn đúng đắn về thực trạng nền kinh tế từ đó góp phần điều chỉnh các mục tiêu kinh tế vĩ mô;

+ Thực hiện chức năng kiểm kê, kiểm soát, quản lý hướng dẫn và khuyến khích phát triển sản xuất, mở rộng lưu thông đối với các thành phần kinh tế theo định hướng phát triển của kế hoạch nhà nước; góp phần tích cực vào việc điều chỉnh các mặt mắt cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân.

- Đối với doanh nghiệp:

+ Tuân thủ thuế tạo điều kiện thuận lợi và ổn định cho cơ quan nhà nước điều tiết nền kinh tế, từ đó tạo môi trường tích cực cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

+ Tuân thủ thuế là việc làm có trách nhiệm đối với xã hội, thể hiện vị thế của doanh nghiệp trên thị trường, tạo sự tin cậy đối với các đối tác.

❖ Rào cản của tuân thủ thuế:

- Sự thiếu hụt nhân lực chất lượng cao cán bộ thuế và chưa đồng bộ trong công tác quản lý cũng như các dịch vụ về thuế tại các cơ quan thuế là một trong những rào cản mà tuân thủ thuế gặp phải. Sự thiếu hụt này dẫn đến việc không sát sao trong công tác quản lý cũng như hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện tuân thủ thuế.

- Môi trường kinh doanh liên tục có sự thay đổi kéo theo sự cập nhật liên tục của các chính sách thuế và sự phức tạp của hệ thống thuế dẫn đến việc doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc nắm bắt thông tin để tuân thủ thuế một cách chính xác

- Hệ thống thuế phức tạp, nhiều văn bản chồng chéo, trùng lặp và sửa đổi nhiều lần dễ gây sai sót, hiểu lầm khi xác định thuế

- Nhân sự kế toán của các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế về trình độ cũng như kinh nghiệm, rất nhiều doanh nghiệp phải thuê tư vấn thuế từ bên ngoài trong khi doanh nghiệp đã có nhân sự kế toán thuế
- Một trong những rào cản tuân thủ thuế của doanh nghiệp cần phải kể đến đó là gánh nặng tài chính khi tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp làm ăn thua lỗ thường có xu hướng trốn tránh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thuế phải nộp.

1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế tại các doanh nghiệp

1.2.3.1. Các lý thuyết liên quan

- **Lý thuyết tối ưu hóa thuế:** (Aladejebi, 2018)

Nền tảng của lý thuyết thuế tối ưu là mong muốn của Chính phủ thu được một khoản tiền nhất định từ thuế (Musau, 2015). Chính phủ cần phải cân bằng giữa tham vọng tăng thuế một cách tối ưu với khả năng nộp thuế của người dân. Điều này cũng có thể áp dụng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ vì họ phải đối mặt với áp lực rất lớn trong việc tuân thủ các loại thuế đánh vào họ. Theo Emanuele, (2012), một hệ thống thuế tốt cần xem xét đến tính hiệu quả, minh bạch, công bằng, ổn định, rẻ và linh hoạt. Vì vậy, chính phủ không nên tăng gánh nặng thuế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời tối đa hóa phúc lợi của toàn xã hội (Musau, 2015). Do giá dầu giảm trên toàn cầu, chính phủ Nigeria coi thuế là nguồn tăng doanh thu thực sự. Loại thuế lý tưởng dự kiến sẽ tập trung vào các nguyên tắc kinh tế-phúc lợi. Mục tiêu của chính phủ là tối đa hóa phúc lợi xã hội (Jacobs, 2012). Lý thuyết tối ưu hóa thuế là tiền đề để tác giả lựa chọn nhân tố Hệ thống thuế điện tử

- **Lý thuyết hành vi có kế hoạch** (Theory of Planned Behavior): (Ajzen 1991)

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior – TPB) do Ajzen đề xướng là một trong những lý thuyết nghiên cứu hành vi của con người

được phát triển và mở rộng từ Lý thuyết hành động hợp lý trước đó của Ajzen & Fishbein năm 1975. TPB được xem là một trong những lý thuyết quan trọng nhất để dự đoán hành vi con người trong lĩnh vực nghiên cứu tâm lý xã hội.

Theo lý thuyết này, ảnh hưởng đến ý định thực hiện hành vi được xác định qua 3 yếu tố: thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức. Cụ thể:

+ “Thái độ đối với hành vi” là mức độ đánh giá tích cực hay tiêu cực của một cá nhân đối với việc thực hiện một hành vi. Thái độ thường được hình thành bởi niềm tin của cá nhân về hậu quả của việc tham gia thực hiện một hành vi cũng như kết quả của hành vi đó.

+ “Chuẩn mực chủ quan” là áp lực xã hội lên cá nhân dẫn đến thực hiện hành vi. Chuẩn mực chủ quan đến từ kỳ vọng của những người xung quanh (người thân, đồng nghiệp, bạn bè...) đối với một cá nhân trong việc tuân thủ một số các chuẩn mực cũng như động cơ của cá nhân trong việc tuân thủ các chuẩn mực đó để đáp ứng mong đợi của những người xung quanh.

+ “Nhận thức kiểm soát hành vi” là nhận thức của một cá nhân về sự dễ dàng hoặc khó khăn trong việc thực hiện hành vi cụ thể; điều này phụ thuộc vào sự sẵn có của các nguồn lực và các cơ hội để thực hiện hành vi.

Những đặc điểm của lý thuyết hành vi có kế hoạch được nêu ra ở trên chính là nền tảng giúp tác giả lựa chọn nhóm 3 nhân tố còn lại trong mô hình nghiên cứu: Thái độ đối với tuân thủ thuế; Ảnh hưởng của xã hội và Nhận thức kiểm soát hành vi.

1.2.3.2. Phát triển các giả thuyết nghiên cứu

Các yếu tố kinh tế trong đó có yếu tố về hệ thống thuế điện tử do cơ quan thuế ban hành và quản lý như: thuế suất, khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế,

mức phạt, chi phí tuân thủ thuế. Theo Schneider & Klinglmair (2004); Jackson & cộng sự (1988); Mason & Calvin (1984), mức thuế suất càng cao thì nguy cơ trốn thuế càng cao. Khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế cũng là một yếu tố tác động đáng kể đến việc tuân thủ thuế, điều này đã được chứng minh trong nhiều nghiên cứu như Alm & cộng sự (1992b); Andreoni & cộng sự (1998); Dubin & cộng sự (1990). Theo Swistak (2016); Grasmick & Scott (1982); Friedland (1982), một trong những công cụ hiệu quả trong việc ngăn chặn hành vi trốn thuế là xử phạt thuế. Từ tổng quan các nghiên cứu trên có thể đề xuất: hệ thống thuế điện tử có tác động đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế; hệ thống thuế điện tử liên quan đến một số yếu tố kinh tế tác động đến tuân thủ thuế (Hà & Yên, 2021; Hoàng, 2022). Từ những thảo luận trên, tác giả đưa ra giả thuyết sau:

Giả thuyết H₁: Thực hiện hoàn chỉnh hệ thống thuế điện tử giúp tác động thuận chiều đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp

Các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến tuân thủ thuế bao gồm: các tiêu chuẩn đạo đức và danh tiếng. Một số nhà nghiên cứu lớn như Elffers & cộng sự (1987), Tan (1998), Murphy (2004) cho rằng con người là yếu tố quan trọng tác động đến các quyết định về tuân thủ thuế. Trong số đó, Torgler (2002) là một trong những học giả đáng chú ý nghiên cứu từ góc độ tâm lý và hành vi về các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế. Những nghiên cứu này chỉ ra rằng các tiêu chuẩn đạo đức có ảnh hưởng tích cực đến tuân thủ thuế và hành vi tuân thủ thuế sẽ khác nhau ở các nền văn hóa hay quốc gia khác nhau. Những nghiên cứu này đưa ra những bằng chứng cho rằng hành vi tuân thủ thuế sẽ khác nhau ở các nền văn hóa hay quốc gia khác nhau do các tiêu chuẩn đạo đức có ảnh hưởng thuận chiều đến tuân thủ thuế. Trong lý thuyết về ý định hành vi TPB, các yếu tố gồm có thái độ, ảnh hưởng của xã hội và người xung quanh và nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế. Nhiều nghiên

cứu trước đã khẳng định ảnh hưởng tích cực của *thái độ đối với tuân thủ thuế*, ảnh hưởng của xã hội và người xung quanh và nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng đến tuân thủ thuế như Hạnh & Thụy (2022), Bani-Khalid & cộng sự (2022). Từ đây, tác giả đề xuất 03 giả thuyết dưới đây:

Giả thuyết H₂: Thái độ đối với tuân thủ thuế từ phía doanh nghiệp tác động thuận chiều đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp”

Giả thuyết H₃: Nhận thức xã hội về tuân thủ thuế gia tăng tác động thuận chiều đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp

Giả thuyết H₄: Nhận thức kiểm soát hành vi của người nộp thuế tác động thuận chiều đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp

Trong phần nội dung tiếp theo, dựa trên cơ sở tổng hợp những giả thuyết bên trên tác giả sẽ đề xuất mô hình và giả thuyết nghiên cứu phù hợp.

Kết luận chương 1

Trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay tuân thủ thuế đã trở thành một chủ đề nghiên cứu quan trọng. Có rất nhiều các nghiên cứu trước đã tìm hiểu về tuân thủ thuế của các tổ chức, cá nhân nộp thuế trên nhiều cách tiếp cận lý thuyết khác nhau. Việc đo lường tuân thủ thuế cũng rất đa dạng, cùng với các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế. Đặc biệt tại Việt Nam, khi ngành thuế chuyển đổi số sang hệ thống thuế điện tử và nhiều ứng dụng khác được số hóa như hóa đơn điện tử thì việc quản lý thuế đã có nhiều bước ngoặt trong việc đánh giá mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp.

Chương 1 của đề án đã trình bày một cách tổng quan cơ sở lý luận về mức độ tuân thủ thuế, hệ thống được các văn bản pháp luật về quản lý thuế cũng như các văn bản liên quan đến thuế doanh nghiệp. Trong chương này tác giả cũng đã có những tóm tắt sơ lược về các nghiên cứu cả trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề tuân thủ thuế của doanh nghiệp làm cơ sở xây dựng nghiên cứu trong chương 2.

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

2.1. ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Giả thuyết nghiên cứu được xây dựng trong mô hình có 01 biến phụ thuộc: *Mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp* và 04 biến độc lập tương ứng với 4 giả thuyết từ H_1 đến H_4 trình bày về ảnh hưởng của 4 biến độc lập đến biến phụ thuộc, gồm có: Hệ thống thuế điện tử, thái độ hướng đến tuân thủ thuế, tác động của xã hội và nhận thức kiểm soát hành vi. Tác giả phân tích các khái niệm nghiên cứu để xác định thang đo và xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất các nhân tố tác động đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Từ các giả thuyết đã được đề xuất tại chương 1 gồm:

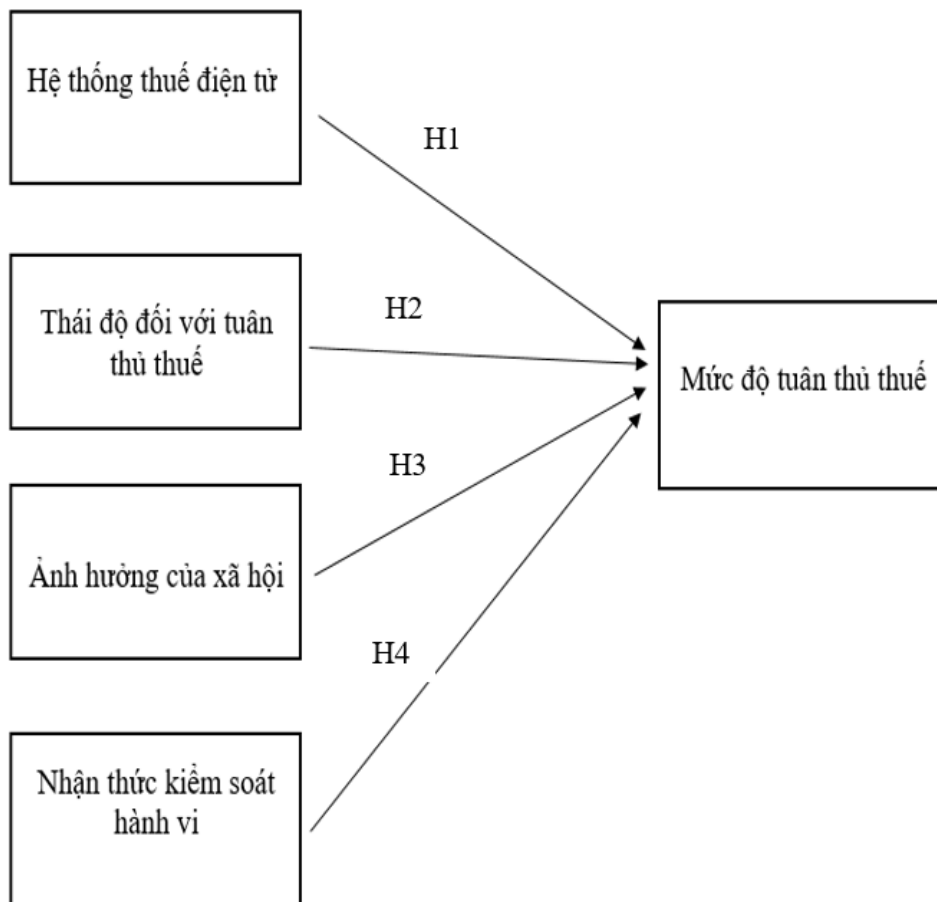
Giả thuyết H_1 : Thực hiện hoàn chỉnh hệ thống thuế điện tử giúp tác động thuận chiều đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp

Giả thuyết H_2 : Thái độ đối với tuân thủ thuế từ phía doanh nghiệp tác động thuận chiều đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp”

Giả thuyết H_3 : Nhận thức xã hội về tuân thủ thuế gia tăng tác động thuận chiều đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp

Giả thuyết H_4 : Nhận thức kiểm soát hành vi của người nộp thuế tác động thuận chiều đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp

Từ 04 giả thuyết nghiên cứu đề xuất, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu dự kiến tại Hình 2.1 như sau:

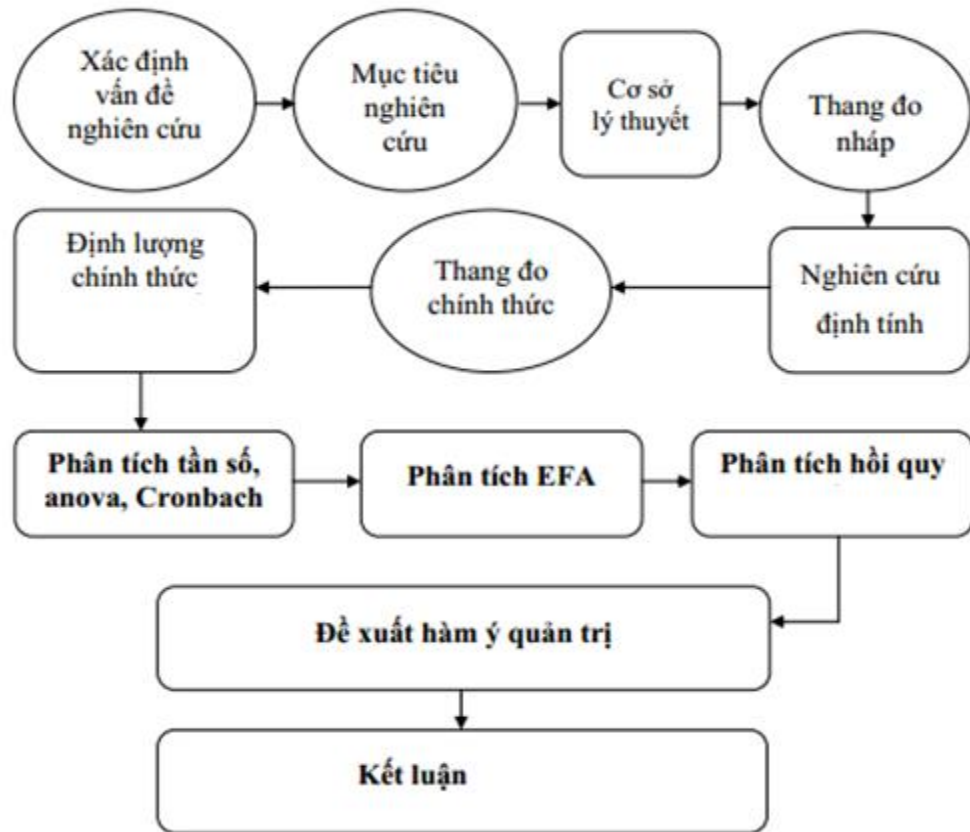


Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

2.2. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này được tiến hành theo hai giai đoạn chính:

- (1) Nghiên cứu sơ bộ bằng phương pháp nghiên cứu định tính
- (2) Nghiên cứu chính thức bằng phương pháp nghiên cứu định lượng



Hình 2.2. Quy trình nghiên cứu

Các bước nghiên cứu được tiến hành lần lượt theo trình tự:

- Giai đoạn nghiên cứu định tính: Tác giả thực hiện thông qua tổng quan tài liệu. Từ đó, tác giả xác định khoảng trống nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu, đưa ra mục tiêu nghiên cứu, cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài nghiên cứu từ đó đưa ra thang đo giả định áp dụng với phương pháp nghiên cứu định tính, tổng hợp và đưa ra thang đo chính thức.

- Giai đoạn nghiên cứu định lượng: Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu bằng bảng hỏi và áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng phân tích các tần số liên quan, phân tích EFA, phân tích hồi quy đa biến. Từ kết quả phân tích đề xuất các hàm ý quản trị. Cuối cùng đưa ra kết luận

2.3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

- Đối với dữ liệu thứ cấp: Thu thập các nguồn dữ liệu thứ cấp thông qua các nguồn như:

+ Các báo cáo của Chính phủ, bộ ngành, số liệu của các cơ quan thống kê về tình hình tuân thủ thuế của các doanh nghiệp.

+ Các báo cáo nghiên cứu của các nhà nghiên cứu; Các bài viết đăng trên các tạp chí hoặc các báo khoa học chuyên ngành và các tạp chí mang tính hàn lâm liên quan.

+ Tài liệu giáo trình hoặc các xuất bản khoa học liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

- Đối với dữ liệu sơ cấp: Khảo sát thông qua điều tra bảng hỏi bán cấu trúc bao gồm cả các câu hỏi mở và các câu hỏi đóng.

+ Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu ngẫu nhiên

+ Cỡ mẫu: Phục vụ cho phân tích khám phá, cỡ mẫu tối thiểu xác định theo Theo Hair và cộng sự (2014), kích thước mẫu tối thiểu để sử dụng EFA là 50, tốt hơn là từ 100 trở lên.

Dữ liệu khảo sát của nghiên cứu được tác giả thu thập thông qua phiếu khảo sát. Tác giả thiết kế phiếu khảo sát trực tuyến trên Googledocs và gửi trực tuyến qua các kênh Zalo, Facebook, Instagram và Email đến các doanh nghiệp và các nhóm kế toán. Dữ liệu thu về gồm có tổng 173 phiếu khảo sát hợp lệ. Các phiếu khảo sát hợp lệ là các phiếu khảo sát đầy đủ thông tin theo form thiết kế, dữ liệu từ các phiếu khảo sát này được mã hóa và sử dụng cho việc phân tích dữ liệu trong các bước tiếp theo. Khi các doanh nghiệp thực hiện khảo sát phản hồi được gửi sẽ được cập nhật liên tục về theo đường dẫn.

2.3.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

- Phân tích nội dung: Đối với các dữ liệu của câu hỏi mở
- Phân tích định lượng: Phần mềm SPSS 20 được sử dụng để hỗ trợ phân tích. Nghiên cứu thực hiện các phân tích gồm:
 - + Phân tích thống kê mô tả
 - + Phân tích độ tin cậy của thang đo,
 - + Phân tích nhân tố khám phá (EFA),
 - + Phân tích tương quan và
 - + Phân tích hồi quy đa biến.

2.3.3. Đo lường biến nghiên cứu

Các biến nghiên cứu trong mô hình được sử dụng từ các nghiên cứu trước thông qua kết quả tổng quan nghiên cứu và vận dụng các lý thuyết và mô hình đánh giá hiệu quả. Việc vận dụng các thang đo từ các nghiên cứu trước là cơ sở giúp cho gia tăng độ tin cậy của thang đo và giảm thiểu hiện tượng phương sai thay đổi (Chang và cộng sự 2010). Thang đo các biến nghiên cứu được trình bày tại Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Tổng hợp đo lường các biến nghiên cứu trong mô hình

Biến	Mã	Chỉ báo đo lường	Nguồn
Mức độ tuân thủ thuế	TTT1	Công ty tôi thực hiện khai tất cả các loại thuế khi khai hồ sơ thuế	Hà & Yên (2021), Marti (2010)
	TTT2	Công ty tôi khai báo đầy đủ các khoản thu nhập với cơ quan thuế để tính thuế	
	TTT3	Công ty tôi ưu tiên nộp các khoản thuế phí cho cơ quan thuế trước so với các khoản phải nộp khác	
	TTT4	Công ty chúng tôi luôn khai/nộp hồ sơ thuế đúng hạn cho cơ quan thuế	

	TTT5	Sau khi thực hiện khai thuế, công ty tôi sẽ tiến hành thủ tục nộp thuế	
	TTT6	Công ty tôi thường nộp thuế vào ngày đến hạn sau khi hoàn tất tờ khai thuế	
	TTT7	Công ty chúng tôi luôn thực hiện nộp thuế đúng hạn	
	TTT8	Công ty tôi luôn nộp hồ sơ thuế trên hệ thống điện tử và cả bản cứng (nếu cần) cho cơ quan thuế	
	TTT9	Công ty chúng tôi nộp đúng mức thuế suất cho từng loại thuế	
	TTT10	Khi đến hạn công ty sẽ luôn tiến hành nộp báo cáo tài chính, dù có thể chưa hoàn chỉnh. Sau đó, công ty sẽ nộp bổ sung trong thời hạn quy định	
	TTT11	Công ty tôi được miễn/giảm thuế theo quy định cụ thể trong luật thuế	
Hệ thống thuế điện tử	ETAX1	Thủ tục hành chính về thuế điện tử được cơ quan thuế niêm yết công khai đầy đủ tại trụ sở cơ quan thuế và website của ngành thuế.	Hà & Yên (2021)
	ETAX2	Các thông tin về thủ tục hành chính về thuế điện tử rõ ràng đầy đủ, đơn giản, dễ hiểu.	
	ETAX3	Các chính sách ưu đãi về thuế điện tử được cơ quan thuế tuyên truyền hỗ trợ đến doanh nghiệp kịp thời.	
	ETAX4	Khi có thay đổi về chính sách thuế điện tử, cơ quan thuế tổ chức tập huấn, hỗ trợ, đối thoại và trả lời vướng mắc cho doanh nghiệp kịp thời.	
	ETAX5	Các quy định xử phạt, tính tiền chậm nộp được cơ quan thuế tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn kịp thời đến doanh nghiệp	
	ETAX6	Việc tiếp cận thông tin, tài liệu quy định về thuế điện tử của cơ quan thuế rất dễ dàng và thuận tiện.	
	ETAX7	Khi có chính sách mới hoặc sửa đổi/bổ sung về thuế điện tử, cơ quan thuế đều tổ chức lấy ý kiến của doanh nghiệp	
	ETAX8	Hoạt động kiểm tra, thanh tra được cơ quan thuế thực hiện định kỳ đối với doanh nghiệp	
	ETAX9	Hoạt động kiểm tra, thanh tra của cơ quan thuế phát hiện kịp thời các sai phạm khi doanh nghiệp vi phạm về thuế	

	ETAX10	Các hình thức xử phạt và mức xử phạt hiện nay đủ sức răn đe đối với doanh nghiệp vi phạm về thuế	
Thái độ đối với tuân thủ thuế	ATT1	Tuân thủ thuế là tốt	Bani-Khalid & cộng sự (2022)
	ATT2	Cần tham gia tuân thủ thuế một cách khôn ngoan	
	ATT3	Việc tuân thủ thuế có thể hữu ích với công ty	
	ATT4	Tôi thấy khái niệm tuân thủ thuế nghe rất hấp dẫn	
	ATT5	Công ty tôi nghĩ rằng sẽ phải nộp nhiều thuế hơn nếu tuân thủ thuế	
	ATT6	Công ty tôi sẽ rất vui nếu nộp thêm thuế vì tham gia tuân thủ thuế	
	ATT7	Gian lận thuế là không chấp nhận được	
Ảnh hưởng của xã hội	SN1	Các đối tác đều chấp thuận việc công ty tôi nộp các nghĩa vụ thuế	Bani-Khalid & cộng sự (2022)
	SN2	Nếu công ty tôi tuân thủ thuế thì hầu hết những đối tác quan trọng của công ty đều sẽ muốn làm như vậy.	
	SN3	Các đối tác quan trọng của công ty tôi cho rằng việc gian lận thuế là Không chấp nhận được	
	SN4	Các đối tác quan trọng sẽ coi thường nếu công ty tôi gian lận thuế	
Nhận thức kiểm soát hành vi	PBC1	Đối với công ty tôi, việc gian lận thuế là điều khó xảy ra	Bani-Khalid & cộng sự (2022)
	PBC2	Nếu muốn, công ty tôi có thể tuân thủ các loại thuế	
	PBC3	Tôi biết công ty tôi có thể phải tuân thủ thuế ngay cả khi công ty tôi không có ý định làm như vậy.	
	PBC4	Ngay cả khi có lý do chính đáng, công ty tôi cũng không thực hiện gian lận thuế	

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ đối với các biến độc lập và thang đo Likert 7 mức độ cho các biến phụ thuộc. Việc sử dụng đa dạng thang đo này được Chang & cộng sự (2010) khuyến khích để làm giảm sai số

phổ biến về phương pháp (CMV) thường hay phát sinh trong nghiên cứu khảo sát dữ liệu.

2.3.4. Đặc điểm dữ liệu nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả về đặc điểm dữ liệu khảo sát tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội như sau:”

Bảng 2.2. Bảng tổng hợp kết quả thống kê mô tả về đặc điểm dữ liệu khảo sát tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội

Lĩnh vực hoạt động	Số lượng	Tỷ lệ
Công nghiệp - Xây dựng - Sản xuất	71	41%
Thương mại - dịch vụ	96	55%
Nông - lâm - ngư nghiệp	6	3%
Quy mô vốn của công ty		
Dưới 10 tỷ đồng	45	26%
Từ 10 - 20 tỷ đồng	32	18%
Từ 20 - 50 tỷ đồng	25	14%
Từ 50 -100 tỷ đồng	24	14%
Trên 100 tỷ đồng	47	27%
Tuổi công ty		
Dưới 1 năm	7	4%
Từ 1 đến 3 năm	41	24%
Từ 4 đến 6 năm	50	29%
Trên 7 năm	75	43%
Tổng cộng	173	

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Qua bảng thống kê có thể thấy:

Về ngành nghề kinh doanh, trong tổng số 173 doanh nghiệp tham gia khảo sát (tính theo số phiếu khảo sát hợp lệ) Doanh nghiệp thuộc lĩnh vực Công nghiệp - Xây dựng - Sản xuất là 71 doanh nghiệp chiếm 41%; chiếm tỷ trọng cao nhất là các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực Thương mại - dịch vụ với 96 doanh nghiệp chiếm 55%; còn lại là các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực Nông - lâm - ngư nghiệp chỉ chiếm 3% với 6 doanh nghiệp tham gia khảo sát.

Về quy mô vốn, các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội rất đa dạng:

Quy mô dưới 10 tỷ đồng tham gia khảo sát là 45 DN chiếm 26%

Quy mô từ 10 - 20 tỷ đồng tham gia khảo sát là 32 DN chiếm 18%

Quy mô từ 20 - 50 tỷ đồng tham gia khảo sát là 25 DN chiếm 14%

Quy mô từ 50 -100 tỷ đồng tham gia khảo sát là 24 DN chiếm 14%

Quy mô trên 100 tỷ đồng tham gia khảo sát là 47 DN chiếm 27%

Về độ tuổi doanh nghiệp, đa số doanh nghiệp tham gia khảo sát đã hoạt động khá lâu, có 75 DN tham gia khảo sát đã hoạt động trên 7 năm (chiếm tỷ lệ 43%); có 75 DN tham gia khảo sát đã hoạt động trên 7 năm (chiếm tỷ lệ 43%); có 50 DN tham gia khảo sát đã hoạt động từ 4 đến 6 năm (chiếm tỷ lệ 29%); có 41 DN hoạt động từ 1 đến 3 năm (chiếm tỷ lệ 24%); còn lại là các doanh nghiệp hoạt động dưới 1 năm (chiếm tỷ lệ 4%)

Như vậy, có thể thấy các doanh nghiệp tham gia khảo sát phần lớn là các doanh nghiệp có nhiều năm hoạt động, đều đã tham gia vào quá trình nộp thuế và có cái nhìn rõ ràng tổng quan về mức độ tuân thủ thuế tại doanh nghiệp của mình.

Đặc điểm cá nhân của khách thể thực hiện khảo sát được trình bày tại Bảng 2.3 như sau:

Bảng 2.3. Bảng tổng hợp đặc điểm cá nhân của khách thể tham gia vào khảo sát

Kinh nghiệm làm việc	Số lượng	Tỷ lệ	Vị trí công tác	Số lượng	Tỷ lệ
Dưới 3 năm	94	54%	Nhân viên kế toán phần hành	52	30%
Từ 3-5 năm	42	24%	Kế toán tổng hợp/Phụ trách kế toán/KTT	37	21%
Trên 5 năm	37	21%	Thuộc Ban giám đốc	13	8%
Trình độ cao nhất			Vị trí kế toán khác	71	41%
Cao đẳng hoặc dưới cao đẳng	15	9%	Giới tính		
Đại học	127	73%	Nam	61	35%
Sau đại học	31	18%	Nữ	105	61%
			Khác/không muốn nói	7	4%
Tổng cộng	173		Tổng cộng	173	

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Về đặc điểm cá nhân của khách thể tham gia vào khảo sát thì có đến 100 người có kinh nghiệm trên 5 năm chiếm 61%. 70% người được khảo sát có trình độ đại học. Những người làm Kế toán tổng hợp/Phụ trách kế toán/KTT chiếm 40%, 5% là những người thuộc ban giám đốc. Như vậy những cá nhân tham gia phần lớn có quá trình làm việc lâu dài nhiều nhất là nhân viên kế toán, kế toán trưởng của DN. Đây chính là đội ngũ thường xuyên tiếp xúc và trực tiếp thực hiện các thao tác phát hành và sử dụng HĐĐT.

Kết luận chương 2

Ở chương này tác giả đã trình bày các giả thuyết nghiên cứu từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp gồm 01 biến phụ thuộc và 05 biến độc lập. Tác giả cũng đã trình bày phương pháp nghiên cứu, việc đo lường biến nghiên cứu, khảo sát dữ liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu định lượng sử dụng trong đề án.

Với dữ liệu thu được, đề án đã bước đầu thống kê mô tả đặc điểm dữ liệu nghiên cứu của đề tài nghiên cứu gồm 173 phiếu khảo sát tại các doanh nghiệp thuộc địa bàn thành phố Hà Nội. Dữ liệu nghiên cứu thu thập được về cơ bản có sự phù hợp và đáp ứng nhu cầu thực hiện đề án.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU MỨC ĐỘ TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Các loại thuế mà doanh nghiệp nộp vào ngân sách

Kết quả nghiên cứu thông qua 173 phản hồi từ các doanh nghiệp tại Hà Nội cho về các loại thuế mà doanh nghiệp tiến hành khai báo và trích nộp các loại thuế vào ngân sách.

Kết quả thống kê về các loại thuế doanh nghiệp nộp vào ngân sách được tổng hợp tại Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Thống kê về các loại thuế nộp vào ngân sách

Các loại thuế nộp vào ngân sách	Số lượng	Tỷ lệ
Thuế TNDN	136	79%
Thuế GTGT	130	75%
Thuế TNCN	115	66%
Thuế xuất - nhập khẩu	91	53%
Thuế tiêu thụ đặc biệt	59	34%
Các loại thuế khác: tài nguyên, nhà thầu, v.v.	90	52%
Tổng số	173	

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả)

Kết quả nghiên cứu trình bày tại Bảng 3.1 cho thấy các khoản thuế phổ biến trong doanh nghiệp như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân. Còn đối với các khoản thuế như thuế xuất nhập khẩu thuế tiêu thụ đặc biệt hay các loại thuế khác thì phụ thuộc nhiều hơn vào đặc điểm kinh doanh của các mặt hàng chịu các sắc thuế này.

Khoảng 20% các doanh nghiệp được khảo sát không tham gia nộp thuế TNDN được thống kê trong bảng. Có thể phân tích các doanh nghiệp này thông qua một số lý do sau: Khoảng 18% các doanh nghiệp tham gia khảo sát thuộc lĩnh vực nông nghiệp do đó được hưởng quyền lợi miễn thuế do Nhà nước quy định. Phần còn lại là do tại thời điểm khảo sát các doanh nghiệp làm ăn không có lãi hoặc được kết chuyển lỗ từ những năm trước do ảnh hưởng suy thoái kinh tế từ đại dịch Covid 19. Như vậy, kết quả thống kê là hợp lý với tình hình thực tế và có số liệu đáng tin cậy.

🚩 Kết quả đánh giá về mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp khảo sát

Kết quả thống kê khảo sát về đánh giá từ phía doanh nghiệp về nhận thức về mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội được thống kê tại Bảng 3.2.

Kết quả nghiên cứu tại Bảng 3.2 cho thấy rằng hầu hết các doanh nghiệp tham gia khảo sát có chỉ số đo lường về tuân thủ thuế được đánh giá tốt, đặc biệt là tuân thủ về công bố và khai báo thông tin về hồ sơ thuế với các giá trị trung bình của các chỉ báo lớn hơn 6 trong thang đo 7 điểm. Trong khi đó, các chỉ báo đo lường mức độ tuân thủ thuế về nộp thuế như ưu tiên nộp thuế so với các khoản nợ khác (5.85/7), thường nộp thuế vào ngày đến hạn sau khi khai thuế (5.92/7), được miễn thuế, giảm thuế theo cụ thể theo quy định (5.81/7) cho thấy doanh nghiệp còn nhiều hạn chế trong khâu nộp thuế.

Bảng 3.2. Thống kê đánh giá về mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp khảo sát

	Nội dung tuân thủ thuế	1 - Rất không đồng ý	2	3	4	5	6	7 - Rất đồng ý	Trung bình
TTT1	Công ty tôi thực hiện khai báo tất cả các loại thuế khi thực hiện khai hồ sơ thuế	7	1	7	7	12	32	107	6.12
TTT2	Công ty tôi khai báo đầy đủ các khoản thu nhập với cơ quan thuế để tính thuế	3	4	4	13	16	33	100	6.09
TTT3	Công ty tôi ưu tiên nộp các khoản thuế phí cho cơ quan thuế trước so với các khoản phải nộp khác	3	1	8	22	24	30	85	5.85
TTT4	Công ty tôi luôn khai và nộp hồ sơ thuế đúng hạn cho cơ quan thuế	3	2	4	15	20	38	91	6.03
TTT5	Sau khi khai thuế, công ty tôi sẽ tiến hành thủ tục nộp thuế	2	3	4	14	15	37	98	6.12
TTT6	Công ty tôi thường nộp thuế vào ngày đến hạn sau khi hoàn tất tờ khai thuế	1	2	8	18	27	31	86	5.92
TTT7	Công ty tôi luôn thực hiện nộp các loại thuế đúng thời hạn	1	3	2	16	21	45	85	6.05
TTT8	Công ty tôi luôn nộp hồ sơ thuế trên hệ thống điện tử và cả bản cứng (nếu cần) cho cơ quan thuế	2	0	6	16	23	29	97	6.08
TTT9	Công ty chúng tôi nộp đúng mức thuế suất cho từng loại thuế	2	2	7	16	13	42	91	6.04
TTT10	Khi đến hạn công ty sẽ luôn tiến hành nộp báo cáo tài chính, dù có thể chưa hoàn chỉnh. Sau đó, công ty sẽ nộp bổ sung trong thời hạn quy định	3	2	5	12	17	48	86	6.04
TTT11	Công ty tôi được miễn thuế, giảm thuế theo quy định cụ thể trong luật thuế	1	3	13	19	19	38	80	5.81

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

3.2. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG MÔ HÌNH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP

3.2.1. Kết quả phân tích thống kê mô tả biến nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả các biến nghiên cứu được trình bày tại Bảng 3.3 dưới đây.

Bảng 3.3. Kết quả thống kê mô tả biến nghiên cứu

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TTT1	173	1	7	6.12	1.522
TTT2	173	1	7	6.09	1.409
TTT3	173	1	7	5.85	1.439
TTT4	173	1	7	6.03	1.351
TTT5	173	1	7	6.12	1.322
TTT6	173	1	7	5.92	1.349
TTT7	173	1	7	6.05	1.231
TTT8	173	1	7	6.08	1.291
TTT9	173	1	7	6.04	1.348
TTT10	173	1	7	6.04	1.327
TTT11	173	1	7	5.81	1.444
ETAX1	173	3	5	4.41	.731
ETAX2	173	2	5	4.22	.813
ETAX3	173	2	5	4.18	.812
ETAX4	173	2	5	4.16	.861
ETAX5	173	2	5	4.21	.779
ETAX6	173	2	5	4.24	.833
ETAX7	173	2	5	4.14	.760
ETAX8	173	2	5	4.31	.736
ETAX9	173	1	5	4.27	.820
ETAX10	173	2	5	4.28	.695

ATT1	173	2	5	4.51	.767
ATT2	173	2	5	4.50	.712
ATT3	173	2	5	4.31	.774
ATT4	173	2	5	4.33	.836
ATT5	173	2	5	4.16	.872
ATT6	173	2	5	4.24	.874
ATT7	173	2	5	4.41	.723
SN1	173	1	5	4.46	.719
SN2	173	1	5	4.27	.914
SN3	173	2	5	4.36	.835
SN4	173	1	5	4.34	.859
PBC1	173	1	5	4.38	.851
PBC2	173	2	5	4.46	.758
PBC3	173	1	5	4.42	.793
PBC4	173	2	5	4.42	.786
Valid N (listwise)	173				

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm SPSS)

Kết quả tại Bảng 3.3 cho thấy giá trị trung bình trên thang đo 7 điểm của biến phụ thuộc hầu hết đều lớn hơn 6, trên thang đo 5 của các biến độc lập thì các giá trị này đều lớn hơn 4. Như vậy, kết quả nghiên cứu về cơ bản cho thấy các đáp viên đều đồng ý trên mức trung gian đối với các giả thuyết nghiên cứu mà tác giả đề ra trong phiếu khảo sát.

3.2.2. Kết quả kiểm định thang đo

3.2.2.1. Phân tích độ tin cậy của thang đo

Nghiên cứu thực hiện đánh giá độ tin cậy của các thang đo của các biến nghiên cứu. Độ tin cậy của thang đo là thước đo đánh giá đo lường biến nghiên cứu có giá trị (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Độ tin cậy của thang đo nằm trong khoảng từ 0.6 đến 0.9 thì có thể đánh giá thang đo biến nghiên cứu đáp ứng độ

tin cậy (Nguyễn Đình Thọ, 2013) và giá trị hệ số tương quan biến - tổng từ 0.3 trở lên thì có thể chấp nhận chỉ báo (Nunnally & Bernstein, 1994). Ngoài ra, nếu hệ số Cronbach's Alpha nếu loại bỏ biến đó lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố thì sẽ loại bỏ biến đó.

Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo được tổng hợp tại Bảng 3.4

Bảng 3.4. Kết quả tổng hợp phân tích độ tin cậy thang đo

	Tương quan biến - tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Hành vi tuân thủ thuế	Cronbach's Alpha = .952	
TTT1	.664	.953
TTT2	.836	.946
TTT3	.750	.949
TTT4	.811	.947
TTT5	.854	.945
TTT6	.760	.948
TTT7	.820	.947
TTT8	.713	.950
TTT9	.864	.945
TTT10	.811	.947
TTT11	.747	.949
Hệ thống thuế điện tử	Cronbach's Alpha = .931	
ETAX1	.745	.923
ETAX2	.780	.921
ETAX3	.749	.922
ETAX4	.804	.919
ETAX5	.739	.923
ETAX6	.776	.921
ETAX7	.724	.924
ETAX8	.642	.928

ETAX9	.716	.924
ETAX10	.595	.930
Thái độ người nộp thuế	Cronbach's Alpha = .899	
ATT1	0.652	0.89
ATT2	0.709	0.884
ATT3	0.741	0.88
ATT4	0.743	0.879
ATT5	0.614	0.895
ATT6	0.757	0.878
ATT7	0.732	0.881
Ảnh hưởng của xã hội	Cronbach's Alpha = .897	
SN1	0.715	0.889
SN2	0.83	0.845
SN3	0.832	0.844
SN4	0.725	0.884
Nhận thức kiểm soát hành vi	Cronbach's Alpha = .881	
PBC1	0.777	0.835
PBC2	0.753	0.844
PBC3	0.697	0.865
PBC4	0.747	0.846

(Nguồn: Tính toán và tổng hợp của tác giả)

Kết quả tại Bảng 3.4 cho thấy Cronbach's Alpha của các biến nghiên cứu đều có hệ số alpha > 0.6 (TTT=0.952; ETAX=0.931; ATT=0.899; SN=0.897; PBC=0.881), đảm bảo độ tin cậy của mô hình. Sau khi phân tích không thấy nhân tố nào có hệ số < 0.6 thể hiện không có biến nào không đạt tiêu chuẩn và bị loại khỏi mô hình. Bên cạnh đó, tương quan biến tổng của các chỉ báo trong các nhóm biến đều lớn hơn 0.3. Vì vậy, các nhân tố đều có ý nghĩa thống kê và được đưa vào tiến hành nghiên cứu.

3.2.2.2. Phân tích nhân tố khám phá

Nghiên cứu thu thập các thang đo của các biến nghiên cứu từ các nghiên cứu trước và có sử dụng các thang đo chuyên ngữ, cho nên nghiên cứu sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định các nhóm nhân tố được tải lên.

Kết quả phân tích EFA các nhân tố trong mô hình được trình bày tại Bảng 3.5 và Bảng 3.6.

Bảng 3.5. Bảng ma trận xoay các biến độc lập

Rotated Component Matrix^a

	Component			
	1	2	3	4
ETAX4	.777			
ETAX7	.751			
ETAX5	.725			
ETAX6	.665			
ETAX9	.639			
ETAX3	.626			
ETAX2	.619			
ETAX8	.590			
ETAX1	.574			
ETAX10	.528			
SN2		.833		
SN3		.742		
SN1		.632		
SN4		.577		
ATT2			.749	

ATT1			.710	
ATT7			.679	
ATT6			.619	
ATT4			.582	
PBC3				.778
PBC2				.705
PBC4				.703
PBC1				.660

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 9 iterations.

Bảng 3.6. Kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc

KMO and Bartlett's Test							
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.			.897				
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square		1783.195				
	df		55				
	Sig.		0.000				
Total Variance Explained							
Component	Initial Eigenvalues			Loadings			
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	
1	7.520	68.367	68.367	7.520	68.367	68.367	
2	.752	6.833	75.200				
3	.697	6.332	81.532				
4	.416	3.779	85.311				
5	.384	3.491	88.803				
6	.364	3.305	92.108				
7	.270	2.452	94.559				
8	.198	1.802	96.361				
9	.170	1.544	97.906				
10	.158	1.433	99.339				
11	.073	.661	100.000				
Extraction Method: Principal Component Analysis.							
Component Matrix^a							
	Component						
	1						
TTT9	.896						
TTT5	.886						
TTT2	.865						
TTT7	.860						
TTT10	.849						
TTT4	.847						
TTT6	.807						
TTT11	.794						
TTT3	.793						
TTT8	.763						
TTT1	.717						
Extraction Method: Principal Component Analysis.							
a. 1 components extracted.							

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Nghiên cứu thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA). Các chỉ số để phân tích độ phù hợp của phân tích EFA là hệ số KMO $> 0,5$ và kiểm định Barlett với sig. $< 5\%$ sẽ cho thấy sự thích hợp của dữ liệu thu thập (Field, 2009). Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ số KMO = 0.897, và kiểm định Bartlett với sig. = 0.000 đã cho thấy phân tích EFA là hoàn toàn phù hợp. Hệ số Eigenvalue dừng tại 1 chỉ tải lên 1 nhóm nhân tố duy nhất cho 11 chỉ báo đo lường với phương sai trích là 68,367%. Nghiên cứu thực hiện tính giá trị đại diện cho biến phụ thuộc thông qua tính giá trị trung bình của các biến quan sát. Nghiên cứu thực hiện phân tích EFA qua 2 lần.

Phân tích EFA lần 1: Kết quả lần thứ nhất loại 2 chỉ báo đo lường gồm ATT3 và ATT5 do chênh lệch hệ số tải nhân tố của 2 chỉ báo đo lường này lên 2 nhóm biến nhỏ hơn 0,3. Theo khuyến nghị, các chỉ báo đo lường khi tải lên các nhóm nhân tố trong quá trình phân tích EFA cần có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 và nếu tải lên nhiều nhóm nhân tố thì chênh lệch hệ số tải nhân tố giữa hai nhóm biến tải lên phải lớn hơn 0,3. Chính vì vậy, kết quả hệ số tải nhân tố của 2 chỉ báo ATT3 và ATT5 không đảm bảo điều kiện về chênh lệch hệ số tải nhân tố giữa 2 nhóm biến mà các chỉ báo này tải lên (Xem **Phụ lục 9**).

Phân tích EFA lần 2: Kết quả phân tích EFA lần 2 (Xem **Phụ lục 9**) của các biến độc lập có hệ số KMO = 0.932. Hệ số KMO xem xét sự thích hợp của phân tích EFA, giá trị KMO nằm trong ngưỡng từ [0,5; 1], kết quả mô hình cho thấy phân tích EFA là rất phù hợp. Kiểm định Bartlett có hệ số Chi-square = 3117.719 và sig. = 0.000, cho thấy dữ liệu thu thập được phù hợp với mô hình nghiên cứu.

Hệ số Eigenvalue dừng tại 1 tải lên 04 nhóm nhân tố, tổng phương sai trích là 69,998 $> 50\%$, cho thấy trị số biểu hiện % biến thiên của các biến quan sát sẽ phân tích EFA giải thích được 69,998%.

04 nhóm biến độc lập được tải được tính giá trị đại diện cho từng biến, gồm:

- Hệ thống thuế điện tử (ETAX) gồm các chỉ báo từ ETAX1 đến ETAX10.
- Ảnh hưởng của xã hội (SN) gồm các chỉ báo từ SN1 đến SN4.
- Thái độ đối với hành vi tuân thủ thuế (ATT) gồm các chỉ báo ATT1, ATT2, ATT4, ATT6 và ATT7.
- Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) gồm các chỉ báo từ PBC1 đến PBC4.

Đồng thời thực hiện phân tích EFA cho biến phụ thuộc:

Kết quả tại Bảng 3.6 cho thấy, hệ số KMO = 0.897, kiểm định Bartlett với Sig. = 0.000 cho thấy dữ liệu thu được phù hợp mô hình nghiên cứu. Các chỉ báo đo lường biến nghiên cứu chỉ tải lên một nhóm nhân tố duy nhất. Kết quả phân tích cho thấy có một nhân tố được trích tại eigenvalue bằng 7.520 > 1. Nhân tố này giải thích được 68.367% biến thiên dữ liệu của 11 biến quan sát tham gia vào EFA.

Kết quả cho thấy các biến quan sát tải lên 01 nhóm nhân tố duy nhất. Giá trị biến phụ thuộc được tính toán thông qua giá trị trung bình của các biến quan sát phản ánh biến phụ thuộc. Mức độ tuân thủ thuế (TTT) gồm các chỉ báo từ TTT1 đến TTT11.

3.2.3. Phân tích tương quan

Nghiên cứu thực hiện phân tích tương quan các biến trong mô hình. Kết quả phân tích tương quan các biến trong mô hình được tổng hợp tại Bảng 3.7.

Bảng 3.7. Kết quả phân tích tương quan các biến trong mô hình

		Correlations				
		ETAX	ATT	SN	PBC	TTT
ETAX	Pearson Correlation	1	.715**	.725**	.697**	.586**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000
	N	173	173	173	173	173
ATT	Pearson Correlation	.715**	1	.720**	.689**	.699**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000
	N	173	173	173	173	173
SN	Pearson Correlation	.725**	.720**	1	.634**	.692**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000
	N	173	173	173	173	173
PBC	Pearson Correlation	.697**	.689**	.634**	1	.663**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000
	N	173	173	173	173	173
TTT	Pearson Correlation	.586**	.699**	.692**	.663**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	
	N	173	173	173	173	173

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

(Nguồn: tính toán của tác giả)

Kết quả phân tích tương quan các biến trong mô hình cho thấy Sig kiểm định tương quan Pearson các giữa 04 biến độc lập ETAX, ATT, SN, PBC với biến phụ thuộc TTT đều bằng $0.000 < 0.05$. Như vậy, có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến phụ thuộc. Một số biến độc lập có mối tương quan khá mạnh với nhau, với kết quả này, nghiên cứu sẽ sử dụng thêm các kết quả về độ phóng đại của phương sai để kiểm chứng hiện tượng đa cộng tuyến.

3.2.4. Phân tích hồi quy đa biến

Phân tích hồi quy giữa các biến độc lập: Hệ thống thuế điện tử (ETAX), Thái độ đối với tuân thủ thuế (ATT), Ảnh hưởng của xã hội (SN), Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) và biến phụ thuộc mức độ tuân thủ thuế được đưa vào kiểm định giả thiết trong mô hình.

Kết quả hồi quy các biến nghiên cứu trong mô hình được trình bày tại **Bảng 3.8**

Bảng 3.8. Kết quả hồi quy các biến nghiên cứu trong mô hình

Model Summary ^b								
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson			
1	.774 ^a	.599	.590	.72096	1.727			
a. Predictors: (Constant), PBC, SN, ATT, ETAX								
b. Dependent Variable: TTT								
ANOVA ^a								
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.		
1	Regression	130.684	4	32.671	62.856	.000 ^b		
	Residual	87.322	168	.520				
	Total	218.006	172					
a. Dependent Variable: TTT								
b. Predictors: (Constant), PBC, SN, ATT, ETAX								
Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.144	.419		-.345	.731		
	ETAX	-.178	.150	-.097	-1.185	.238	.354	2.823
	ATT	.555	.142	.315	3.898	.000	.365	2.743
	SN	.543	.121	.352	4.474	.000	.385	2.595
	PBC	.477	.122	.290	3.909	.000	.433	2.310
a. Dependent Variable: TTT								

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Kết quả từ Bảng 3.8 cho thấy:

Tại phần Model Summary Bảng 3.8 cho thấy các biến nghiên cứu trong mô hình đã giải thích được 59,9% sự biến thiên của biến phụ thuộc (R-square = 0.599). Như vậy, sự thuận tiện của hệ thống thuế điện tử, thái độ đối với tuân

thu thuế, ảnh hưởng của xã hội, nhận thức kiểm soát hành vi đã làm tăng đáng kể mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội

Với kết quả kiểm định độ phù hợp của mô hình, kết quả tại Bảng phân tích ANOVA sử dụng kiểm định F với mức ý nghĩa $Sig = 0.000 < 0.05$ thể hiện mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Giá trị R bình phương hiệu chỉnh bằng 0.599 cho thấy các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 59.9% sự biến thiên của biến phụ thuộc là mức độ tuân thủ thuế, còn lại 40.1% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Căn cứ vào kết quả hồi quy mô hình tại bảng Coefficient: hệ số Sig. của biến $ETAX = 0.238 > 0.05$, còn lại các biến ATT, SN, PBC đều có giá trị 0.000, hệ số của các biến trừ biến ETAX đều < 0.05 , với mức ý nghĩa 5%, điều này cho thấy 03 yếu tố gây ảnh hưởng thuận chiều lên mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp là: Thái độ đối với tuân thủ thuế, Ảnh hưởng của xã hội và Nhận thức kiểm soát hành vi. Riêng yếu tố Hệ thống thuế điện tử trong nghiên cứu này hiện không mang ý nghĩa thống kê.

Tuy nhiên tác giả cho rằng yếu tố Hệ thống thuế điện tử này sẽ mang ý nghĩa thống kê trong một nghiên cứu khác, với cỡ mẫu lớn hơn và điều kiện thuận lợi hơn.

Hệ số hồi quy các biến độc lập lần lượt là $B_{ETAX} = -0.178$, $B_{ATT} = 0.555$, $B_{SN} = 0.543$, $B_{PBC} = 0.477$, ngoài hệ số của biến ETAX mang dấu âm, hệ số của các biến còn lại đều mang dấu dương. Như vậy, biến ETAX tác động nghịch chiều lên biến phụ thuộc tuy nhiên không mang ý nghĩa thống kê, các biến độc lập còn lại ATT, SN, PBC có tác động thuận chiều lên biến phụ thuộc.

Hệ số Beta cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến biến phụ thuộc. Kết quả cho thấy hệ thống thuế điện tử có ảnh hưởng mạnh nhất là biến về ảnh hưởng của xã hội ($\beta_{SN} = 0.352$) sau đó là biến về thái độ đối với tuân

thu thuế ($\beta_{ATT} = 0.315$) cuối cùng là biến nhận thức kiểm soát hành vi ($\beta_{PBC} = 0.290$)

“Hệ số phóng đại phương sai (VIF) là một chỉ số đánh giá hiện tượng cộng tuyến trong mô hình hồi quy. VIF càng nhỏ, càng ít khả năng xảy ra đa cộng tuyến. Hair và cộng sự (2009) cho rằng, ngưỡng VIF từ 10 trở lên sẽ xảy ra đa cộng tuyến mạnh. Nhà nghiên cứu nên cố gắng để VIF ở mức thấp nhất có thể, bởi thậm chí ở mức VIF bằng 5, bằng 3 đã có thể xảy ra đa cộng tuyến nghiêm trọng. Trong bảng trên hệ số phóng đại phương sai $VIF < 3$ khẳng định không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu.

3.3. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.3.1. Thảo luận về kết quả mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội

Kết quả nghiên cứu cho thấy cho thấy các khoản thuế phải tuân thủ phổ biến trong doanh nghiệp là thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân. Còn đối với các khoản thuế như thuế xuất nhập khẩu thuế tiêu thụ đặc biệt hay các loại thuế khác thì phụ thuộc nhiều hơn vào đặc điểm kinh doanh của các mặt hàng chịu các sắc thuế này. Kết quả nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với thực trạng các doanh nghiệp đang diễn ra thực tế tại địa bàn thành phố Hà Nội

Hầu hết các doanh nghiệp tham gia khảo sát đều có mức độ về tuân thủ thuế được đánh giá tốt, đặc biệt là việc tuân thủ về công bố và khai báo thông tin về hồ sơ thuế. Mức độ tuân thủ thuế về nộp thuế như ưu tiên nộp thuế so với các khoản nộp khác chưa cao cho thấy tuân thủ thuế chưa được coi ưu tiên đối với doanh nghiệp. Tuân thủ thuế chưa được coi là ưu tiên đối với doanh nghiệp chỉ ra rằng nhận thức của nhiều doanh nghiệp về tầm quan trọng của

tuân thủ thuế chưa được quan tâm đúng mức. Nhiều doanh nghiệp thường chỉ thực hiện nộp thuế vào ngày đến hạn sau khi khai thuế và việc áp dụng các khoản được miễn thuế và giảm thuế theo quy định cụ thể chưa thực sự hiệu quả, điều này cho thấy các doanh nghiệp cho thấy doanh nghiệp vẫn còn nhiều thiếu sót, hạn chế trong khâu nộp thuế.

Từ những đặc điểm trên tác giả cho rằng cần có những tác động cũng như những thay đổi mạnh mẽ hơn trong công tác quản lý thuế cũng như trong bộ máy lãnh đạo, định hướng nhận thức về thuế tại các doanh nghiệp.

3.3.2. Thảo luận về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội

Từ kết quả nghiên cứu có thể thấy có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Tác giả đã đưa ra nhóm 4 yếu tố tác động đến mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố Hệ thống thuế điện tử (ETAX), Thái độ đối với tuân thủ thuế (ATT), Ảnh hưởng của xã hội (SN), Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) đều có ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp (TTT). Trong nghiên cứu này ảnh hưởng của hệ thống thuế điện tử lên mức độ tuân thủ thuế không mang ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên tác giả cho rằng trong các đề án khác yếu tố này vẫn mang ý nghĩa nhất định trên cơ sở mẫu dữ liệu lớn hơn và điều kiện nghiên cứu thuận lợi hơn. Các yếu tố còn lại: thái độ đối với tuân thủ thuế, ảnh hưởng của xã hội, nhận thức kiểm soát hành vi là các yếu tố độc lập có ảnh hưởng thuận chiều đến biến phụ thuộc.

Kết luận chương 3

Ở chương 3 tác giả đã trình bày những kết quả nghiên cứu liên quan đến mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội. Trong chương này tác giả cũng trình bày kết quả kiểm định chất lượng thang đo và phân tích hồi quy đa biến giả thuyết nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp, đưa ra 04 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội

Bên cạnh đó tại chương 3 này tác giả đã đưa ra tóm lược và tổng hợp các kết quả đáng chú ý của đề tài nghiên cứu, giải quyết từng nội dung những vấn đề nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu thông qua các phương pháp phân tích phù hợp. Những thông tin phân tích trên là tiền đề cơ sở để tác giả đưa ra kết luận và khuyến nghị liên quan trong chương tiếp theo.

CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

4.1. KẾT LUẬN VỀ NHỮNG PHÁT HIỆN TRONG NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở Lý thuyết hành vi kế hoạch, lý thuyết về khả năng nộp thuế và lý thuyết tối ưu hóa thuế tác giả đã thực hiện nghiên cứu mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội, tác giả đã áp dụng các giả thuyết nghiên cứu và xây dựng mô hình nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố tác động đến hiệu quả mức độ tuân thủ thuế. Kết quả nghiên cứu cho thấy các thang đo trong mô hình đều đạt độ tin cậy.

Kết quả phân tích là mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội bị ảnh hưởng bởi 4 yếu tố được sắp xếp từ nhân tố có mức độ tác động cao hơn đến nhân tố có ít tác động hơn: hệ thống thuế điện tử, ảnh hưởng của xã hội, thái độ đối với tuân thủ thuế, nhận thức kiểm soát hành vi

Những kết quả phân tích trên là tiền đề cơ sở để tác giả đề xuất một số giải pháp kiến nghị tới cơ quan thuế cũng như bản thân doanh nghiệp nhằm nâng cao mức độ tuân thủ thuế.

4.2. ĐỊNH HƯỚNG VỀ QUẢN LÝ THUẾ TẠI VIỆT NAM VÀ TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Xã hội ngày càng phát triển đòi hỏi một nền kinh tế đổi mới và hội nhập. Sự phát triển ấy vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam, việc quản lý thuế một cách hiệu quả là một trong những vấn đề hết sức quan trọng.

Trong thời gian tới cơ quan thuế cần chú trọng hơn nữa về chất lượng hệ thống thuế điện tử, đáp ứng ngày một thuận tiện các nhu cầu về dịch vụ thuế.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc phân tích dữ liệu thuế, phát hiện kịp thời những sai phạm, thiếu sót còn tồn đọng khi thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp

Bên cạnh đó cũng cần phải đảm bảo tính công bằng trong thu thuế, linh hoạt đối với từng loại hình, đặc điểm doanh nghiệp. Cùng với đó cần thiết lập cơ chế giám sát cán bộ thuế để đảm bảo không có tiêu cực xảy ra trong quản lý thuế.

Cơ quan thuế và nhà nước cũng cần tuyên truyền, xây dựng văn hóa tuân thủ thuế nhằm phát huy tối đa tính tự giác tuân thủ trong doanh nghiệp.

Địa bàn thành phố Hà Nội là nơi tập trung nhiều doanh nghiệp, đa dạng cả về quy mô và loại hình doanh nghiệp. Do đó, việc quản lý thuế tại Hà Nội càng phải được theo dõi một cách sát sao, lên kế hoạch cụ thể và linh hoạt phù hợp với đặc điểm doanh nghiệp trên địa bàn.

4.3. NHỮNG KHUYẾN NGHỊ NHẪM GIA TĂNG MỨC ĐỘ TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC NỘP THUẾ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

4.3.1. Khuyến nghị về phía các doanh nghiệp, các đơn vị nộp thuế

Thứ nhất, các doanh nghiệp cần quan tâm tìm hiểu chính sách, các văn bản pháp luật liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp của mình nhằm đảm bảo nắm vững các quy định về đăng ký, khai thuế và nộp thuế từ đó giảm rủi ro về thuế.

Thứ hai, nâng cao chất lượng bộ máy kế toán thuế, đào tạo, tuyển dụng nhân sự kế toán có trình độ cao về chuyên môn, thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, cung cấp đầy đủ điều kiện trang thiết bị để đội ngũ kế toán dễ dàng tiếp cận, nắm bắt kịp thời những thay đổi của sắc thuế, đảm bảo tránh xảy ra

sai sót không đáng có trong quá trình hạch toán, khai thuế và nộp thuế, giảm thiểu truy thu xử phạt vi phạm hành chính thuế.

Thứ ba, cơ quan thuế ngày càng có xu hướng sử dụng các dịch vụ thuế điện tử việc phát triển hệ thống công nghệ thông tin của doanh nghiệp cần đảm bảo bắt kịp sự hiện đại hóa trong ngành thuế, tạo điều kiện thuận lợi tiếp cận với dịch vụ thuế của cơ quan thuế đồng thời cũng đảm bảo được tính bảo mật dữ liệu tuân thủ thuế.

Thứ tư, chủ động liên hệ với cơ quan quản lý thuế khi có vướng mắc trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế

Thứ năm, ưu tiên hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức có sự minh bạch trong hoạt động nộp thuế, tạo dựng môi trường, văn hóa tuân thủ thuế.

4.3.2. Khuyến nghị về phía các cơ quan quản lý thuế nhằm tăng tính tuân thủ thuế của các tổ chức nộp thuế

Thứ nhất, cần hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về thuế, nâng cao tính ổn định của các chính sách thuế. Sửa đổi các quy định, chính sách không còn phù hợp với thực tiễn; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, các phần mềm công nghệ tiên tiến trong quản lý thuế đồng thời cũng phải đảm bảo được tính công khai, minh bạch, rõ ràng, thuận tiện thực hiện, đơn giản hóa các quy trình khai và nộp thuế.

Thứ hai, việc tiếp nhận và xử lý các thắc mắc, kiến nghị của các doanh nghiệp cần phải được tiến hành tinh giản, kịp thời và nhất quán. Xây dựng hệ thống thông tin về các doanh nghiệp, từ đó dễ dàng rà soát và kiểm tra.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thuế dưới nhiều hình thức. Thu thập và đánh giá định kỳ mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thanh tra, kiểm tra đảm bảo quy trình

thanh kiểm được tiến hành dễ dàng, thuận tiện, nhanh chóng và hiệu quả, từ đó hạn chế những phát sinh tiêu cực có thể xảy ra trong quá trình thanh/ kiểm tra.

Thứ tư, sử dụng các phương tiện thông tin, tuyên truyền rộng rãi về ý thức chấp hành thuế nhằm thúc đẩy ý thức tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Ngoài ra, nhằm hình thành nhận thức sớm về thuế, định hướng hành vi tuân thủ thuế trong tương lai có thể đưa các nội dung pháp luật về thuế, nghĩa vụ về thuế của công dân vào chương trình giảng dạy và đào tạo tại các trường đại học, các cơ sở đào tạo...

Thứ năm, chú trọng tích cực trau dồi về chuyên môn, năng lực nghiệp vụ, thái độ làm việc chuyên nghiệp cho đội ngũ cán bộ thanh tra, kiểm tra thuế.

Thứ sáu, điều chỉnh hình thức xử phạt cũng như mức xử phạt đối với các doanh nghiệp vi phạm về thuế. Bên cạnh những hình thức xử phạt cũng có thể đưa ra những ưu đãi đối với những doanh nghiệp chấp hành tốt tuân thủ thuế.

4.4. HẠN CHẾ CỦA ĐỀ TÀI VÀ NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CHO CÁC NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Do năng lực bản thân cũng như thời gian nghiên cứu có hạn nên đề án nghiên cứu của tác giả còn nhiều hạn chế:

Về đối tượng nghiên cứu: các doanh nghiệp tham gia khảo sát là những doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội nên có thể không phản ánh đúng mức độ ở địa phương khác.

Mẫu nghiên cứu: giới hạn trong phạm vi nhỏ và chọn mẫu theo phương pháp thuận tiện, phân bố mẫu là ngẫu nhiên nên chưa phản ánh được đầy đủ đặc điểm của khách thể nghiên cứu.

Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp trong khi đó tác giả chỉ nêu lên một số các yếu tố được cho là phù hợp đối với đề án nghiên cứu của mình

Từ những hạn chế trên, những đề tài nghiên cứu sau có thể phát triển mở rộng ở nhiều địa phương với nhiều yếu tố khác nhau để làm rõ hơn ảnh hưởng của những yếu tố khác đến mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp

Kết luận chương 4

Trong chương 4, tác giả đã đưa ra kết luận về những phát hiện trong nghiên cứu, trình bày định hướng về quản lý thuế tại Việt Nam và tại thành phố Hà Nội. Đề xuất những khuyến nghị nhằm gia tăng mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp, tổ chức nộp thuế trên địa bàn thành phố Hà Nội. Đồng thời cũng đưa ra những hạn chế của đề tài và những định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Al-Zaqeba & Al-Rashdan. (2020). Extension of the TPB in tax compliance behavior: The role of moral intensity and customs tax. *International Journal of Scientific and Technology Research*, 9(4), 227-232.
- [2] Aladejebi. (2018). Measuring tax compliance among small and medium enterprises in Nigeria. *International Journal of Accounting and Taxation*, 6(2), 29-40. doi:<https://doi.org/10.15640/ijat.v6n2a4>
- [3] Bani-Khalid, Alshira'h, & Alshirah. (2022). Determinants of tax compliance intention among Jordanian SMEs: A focus on the theory of planned behavior. *Economies*, 10(2), 30.
doi:<https://doi.org/10.3390/economies10020030>
- [4] Barbuta-Misu, N. (2011). A review of factors for tax compliance. *Annals of "Dunarea de Jos" University of Galati*, 1, 69-76.
- [5] Bellon, M., Dabla-Norris, E., Khalid, S., & Lima, F. (2022). Digitalization to improve tax compliance: Evidence from VAT e-Invoicing in Peru. *Journal of Public Economics*, 210, 104661.
doi:<https://doi.org/10.1016/j.jpubeco.2022.104661>
- [6] Chang, Van Witteloostuijn & Eden. (2010). From the Editors: Common method variance in international business research. *Journal of International Business Studies*, 41(2), 178–184. doi:doi:10.1057/jibs.2009.88
- [7] Freire-Serén & Panadés. (2013). Do higher tax rates encourage/discourage tax compliance? *Modern Economy*, 4(12), 809-817.
- [8] Hà & Yên. (2021). Tác động của hệ thống thuế điện tử đến tuân thủ thuế của doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 287(5/2021), 55-65.
- [9] Hạnh & Thụy. (2022). Các nhân tố tác động đến việc tuân thủ thuế từ quan điểm của cơ quan quản lý thuế. *HCMCOUJS-Kỷ yếu*, 17(3), 15-27.
doi:10.46223/HCMCOUJS.proc.vi.17.3.2458.2022

- [10] Hoàng. (2022). *Ảnh hưởng của kiểm toán độc lập và thanh tra thuế đến mức độ tuân thủ Thuế của các công ty tại Tp. Hồ Chí Minh*. (Luận văn thạc sỹ), Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh,
- [11] Irawati, Darmawan, H., Sofyan, M., & Serebryakova, T. (2022). The Effect of the Implementation of E-Invoice 3.0 and Taxable Person Compliance to Value Added Tax Revenue at KPP Pratama Pasar Rebo. *Ilomata International Journal of Tax and Accounting*, 3(1), 1-12.
- [12] James, S., & Alley, C. (2002). Tax compliance, self-assessment and tax administration. *Journal of Finance and Management in Public Services*, 2(2), 27-42.
- [13] Lutfi, A., Alshira'h, A. F., Alshirah, M. H., Al-Ababneh, H. A., Alrawad, M., Almaiah, M. A., . . . Alardi, M. W. (2023). Enhancing VAT Compliance in the Retail Industry: The Role of Socio-Economic Determinants and Tax Knowledge Moderation. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 9(3), 100098.
doi:<https://doi.org/10.1016/j.joitmc.2023.100098>
- [14] Marandu, E. E., Mbekomize, C. J., & Ifezue, A. N. (2015). Determinants of tax compliance: A review of factors and conceptualizations. *International Journal of Economics and Finance*, 7(9), 207-218.
doi:<http://dx.doi.org/10.5539/ijef.v7n9p207>
- [15] Nguyễn Đình Thọ. (2013). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Hà Nội: NXB Lao động xã hội.
- [16] Nguyen, H. T. M., & Nguyen, T. T. (2017). Công tác kiểm tra thuế tại Chi cục thuế TP. Thủ Dầu Một - Tiếp cận theo khuôn mẫu COSO 2013 [Tax inspection at Thu Dau Mot City Tax Department - approach according to COSO 2013 model]. *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, 9(168), 37-41.
- [17] Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory (3rd ed.)*. New York: McGraw-Hill.

- [18] Onu, D. (2016). Measuring tax compliance attitudes: What surveys can tell us about tax compliance behaviour. *Advances in Taxation*, 23, 173-190.
doi:<https://doi.org/10.1108/S1058-749720160000023006>
- [19] Vân. (2014). Xoay quanh vấn đề người nộp thuế và tuân thủ thuế. *Tạp chí Phát triển & Hội nhập*, số, 16(26), 59-63,93.

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Hệ thống các văn bản về quản lý thuế

Phụ lục 2: Hệ thống các văn bản thuế GTGT

Phụ lục 3: Hệ thống các văn bản thuế TNDN

Phụ lục 4: Hệ thống các văn bản pháp luật về thuế TNCN

Phụ lục 5: Hệ thống các văn bản thuế khác

Phụ lục 6: Phiếu khảo sát

Phụ lục 7: Trích dữ liệu khảo sát

Phụ lục 8: Phân tích độ tin cậy thang đo

Phụ lục 9: Phân tích nhân tố khám phá

Phụ lục 1: Hệ thống các văn bản về quản lý thuế

Tên văn bản pháp luật		Nội dung
Luật	Luật số 38/2019/QH14 về Quản lý thuế	Quy định về các nội dung xoay quanh các vấn đề đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quản lý thông tin thuế, kiểm tra, xử phạt và hỗ trợ người nộp thuế
Nghị định	Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế
	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP	Quy định về hóa đơn, chứng từ
	Nghị định số 125/2020/NĐ-CP	Quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn
	Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	Quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.
	Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế
Thông tư	Thông tư số 80/2021/TT-BTC	Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế
	Thông tư số 105/2020/TT-BTC	Hướng dẫn về đăng ký thuế
	Thông tư số 10/2021/TT-BTC	Hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế
	Thông tư số 19/2021/TT-BTC	Hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế
	Thông tư số 23/2021/TT-BTC	Hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng tem điện tử rượu và tem điện tử thuốc lá
	Thông tư số 31/2021/ TT-BTC	Quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế;
Thông tư số 40/2021/TT-BTC	Hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối	

		với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và
	Thông tư số 45/2021/TT-BTC	Hướng dẫn việc áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.
	Thông tư 80/2021/TT-BTC	Quy định đồng tiền khai thuế, mẫu tờ khai, tài liệu liên quan đến hồ sơ khai thuế

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Phụ lục 2: Hệ thống các văn bản thuế GTGT

Tên văn bản pháp luật		Nội dung
Luật	Số 13/2008/QH	Về thuế GTGT
	Số 31/2013/QH13	Sửa bổ sung Luật 13/2008/QH về thuế GTGT
	Số 71/2014/QH13	Sửa và bổ sung các luật thuế
	Số 106/2016/QH13	Sửa và bổ sung các luật thuế
Nghị định	Nghị định 92/2013/NĐ-CP	Hướng dẫn về các luật thuế
	Nghị định 209/2013/NĐ-CP	Hướng dẫn thi hành luật thuế GTGT
	Nghị định 91/2014/NĐ-CP	Sửa bổ sung các nghị định về thuế
	Nghị định 12/2015/NĐ-CP	Chi tiết các luật thuế
	Nghị định 100/2016/NĐ-CP	Về thuế GTGT, Tiêu thụ đặc biệt, quản lý thuế
	Nghị định 146/2017/NĐ-CP	Sửa bổ sung Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và NĐ 12/2015/NĐ-CP
Thông tư	Thông tư số 141/2013/TT-BTC	Hướng dẫn NĐ 92/2013/NĐ-CP hướng dẫn các luật thuế
	Thông tư số 219/2013/TT-BTC	Hướng dẫn NĐ 209/2013/NĐ-CP hướng dẫn luật thuế GTGT
	Thông tư số 72/2014/TT-BTC	Hướng dẫn NĐ 209/2013/NĐ-CP về hoàn thuế GTGT với người nước ngoài
	Thông tư số 83/2014/TT-BTC	Hướng dẫn thuế GTGT theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam
	Thông tư số 134/2014/TT-BTC	Về nộp thuế, hoàn thuế GTGT với máy móc nhập theo dự án đầu tư
	Thông tư số 119/2014/TT-BTC	Về cải cách đơn giản thủ tục hành chính thuế
	Thông tư số 151/2014/TT-BTC	Sửa bổ sung các thông tư thuế
	Thông tư số 26/2015/TT-BTC	Sửa bổ sung các thông tư thuế

Thông tư số 92/2015/TT-BTC	Hướng dẫn thuế GTGT, TNCN với cá nhân kinh doanh và sửa đổi các thông tư thuế
Thông tư số 193/2015/TT-BTC	Sửa bổ sung TT 219/2013/TT-BTC về thuế GTGT
Thông tư số 21/2016/TT-BTC	Hướng dẫn ND 111/2015/NĐ-CP về ưu đãi thuế với công nghiệp hỗ trợ
Thông tư số 99/2016/TT-BTC	Về quản lý hoàn thuế GTGT
Thông tư số 130/2016/TT-BTC	Sửa bổ sung các thông tư thuế
Thông tư số 173/2016/TT-BTC	Sửa bổ sung TT 219/2013/TT-BTC về thuế GTGT
Thông tư số 31/2017/TT-BTC	Sửa bổ sung TT 99/2016/TT-BTC về quản lý hoàn thuế GTGT
Thông tư số 93/2017/TT-BTC	Sửa bổ sung các thông tư thuế
Thông tư số 25/2018/TT-BTC	Sửa bổ sung các thông tư thuế
Thông tư số 82/2018/TT-BTC	Sửa bổ sung TT 219/2013/TT-BTC về thuế GTGT
Thông tư số 103/2014/TT-BTC	Về thuế đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài có phát sinh thu nhập kinh doanh tại Việt Nam

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Phụ lục 3: Hệ thống các văn bản thuế TNDN

Tên văn bản pháp luật		Nội dung
Luật	Luật số 14/2008/QH12	Về thuế TNDN
	Luật số 32/2013/QH13	Sửa bổ sung Luật 14/2008/QH12 về thuế TNDN
	Luật số 71/2014/ QH13	Sửa đổi các luật thuế
Nghị định	NĐ 218/2013/ NĐ-CP	Chi tiết các luật thuế
	NĐ 91/2014/ NĐ-CP	Sửa bổ sung các nghị định thuế
	NĐ 12/2015/ NĐ-CP	Chi tiết một số luật thuế
	NĐ 146/2017/ NĐ-CP	Sửa bổ sung NĐ 100/2016/NĐ-CP và NĐ 12/2015/NĐ-CP
Thông tư	TT 135/2013/ TT-BTC	Áp dụng thí điểm thuế TNDN với tổ chức tài chính vi mô
	TT 141/2013/ TT-BTC	Hướng dẫn NĐ 92/2013/NĐ-CP
	TT 78/2014/ TT-BTC	Hướng dẫn NĐ 218/2013/NĐ-CP về thuế TNDN
	TT 119/2014/ TT-BTC	Về cải cách, đơn giản thủ tục hành chính thuế
	TT 96/2015/ TT-BTC	Hướng dẫn thuế TNDN
	TT 212/2015/ TT-BTC	Về chính sách thuế TNDN theo NĐ 19/2015/NĐ-CP về bảo vệ môi trường
	TT 151/2014/ TT-BTC	Sửa đổi các thông tư về thuế
	TT 130/2016/ TT-BTC	Sửa đổi các thông tư về thuế
	TT 21/2016/ TT-BTC	Hướng dẫn NĐ 111/2015/NĐ-CP về ưu đãi thuế với công nghiệp hỗ trợ
	TT 103/2014/ TT-BTC	Về thuế với tổ chức, cá nhân nước ngoài có phát sinh thu nhập tại Việt Nam

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Phụ lục 4: Hệ thống các văn bản pháp luật về thuế TNCN

Tên văn bản pháp luật		Nội dung
Luật	Luật 04/2007/ QH12	Về Thuế TNCN
	Luật 26/2012/ QH13	Sửa đổi 04/2007/QH12 về thuế TNCN
	Luật 71/2014/ QH13	Sửa đổi một số luật thuế
Nghị định	NĐ 65/2013/ NĐ-CP	Hướng dẫn các luật về thuế TNCN
	NĐ 91/2014/ NĐ-CP	Sửa bổ sung các nghị định thuế
	NĐ 12/2015/ NĐ-CP	Chi tiết một số luật thuế
Thông tư	TT 111/2013/ TT-BTC	Hướng dẫn Nghị định 65/2013/NĐ-CP về TNCN
	TT 119/2014/ TT-BTC	Về cải cách, đơn giản thủ tục hành chính thuế
	TT 128/2014/ TT-BTC	Về giảm thuế TNCN làm việc tại khu kinh tế
	TT 151/2014/ TT-BTC	Sửa bổ sung các thông tư thuế
	TT 92/2015/ TT-BTC	Hướng dẫn thuế GTGT và TNCN với cá nhân có kinh doanh; sửa bổ sung các thông tư thuế
	TT 95/2016/ TT- BTC	Hướng dẫn đăng ký thuế
	TT 25/2018/ TT-BTC	Sửa bổ sung các thông tư thuế

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Phụ lục 5: Hệ thống các văn bản thuế khác

Tên văn bản			Nội dung
Thuế tiêu thụ đặc biệt	Luật	27/2008/QH12 71/2014/QH13 70/2014/QH13 106/2016/QH13 03/2022/QH15	Tổng hợp về thuế tiêu thụ đặc biệt
	Nghị định	108/2015/NĐ-CP 100/2016/NĐ-CP 14/2019/NĐ-CP	
	Thông tư	195/2015/TT-BTC 130/2016/TT-BTC 20/2017/TT-BTC	
	Văn bản hợp nhất	02/VBHN-VPQH 12/VBHN-BTC 26/VBHN-BTC	
Thuế Xuất nhập khẩu	Luật	107/2016/QH13	Xuất nhập khẩu và những vấn đề liên quan (II)
	Nghị định	134/2016/NĐ-CP 18/2021/NĐ-CP	
	Thông tư	38/2015/TT-BTC 39/2018/TT-BTC 14/2021/TT-BTC 80/2019/TT-BTC	

Thuế bảo vệ môi trường	Luật	57/2010/QH12	Tổng hợp về thuế bảo vệ môi trường
	Nghị định	67/2011/NĐ-CP 69/2012/NĐ-CP	
	Thông tư	152/2011/TT-BTC 159/2012/TT-BTC 106/2018/TT-BTC	
	Văn bản hợp nhất	01/VBHN-BTC	
Thuế tài nguyên	Luật	45/2009/QH12 71/2014/QH13	Tổng hợp về thuế tài nguyên
	Nghị định	50/2010/NĐ-CP 12/2015/NĐ-CP	
	Thông tư	152/2015/TT-BTC 174/2016/TT-BTC 12/2016/TT-BTC 44/2017/TT-BTC	
	Văn bản hợp nhất	18/VBHN-VPQH 10/VBHN-BTC	
Thuế nhà thầu	Thông tư	80/2021/TT-BTC 103/2014/TT-BTC	Khái quát về Thuế nhà thầu
Thuế sử dụng đất	Luật	23-L/CTN 48/2010/QH12	Khai, nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

	Nghị định	74-CP 73-CP 53/2011/NĐ-CP	Khai, nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Các loại thuế, phí, lệ phí phải đóng khi mua bán nhà, đất
	Thông tư	89-TC/TCT 92/TTLB 03/1997/TC-TCT 117/1999/TT-BTC 153/2011/TT-BTC 45/2011/TT- BTNMT 80/2021/TT-BTC	
	Văn bản hợp nhất	10/VBHN-BTC	

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Phụ lục 6: Phiếu khảo sát

NGHIÊN CỨU MỨC ĐỘ TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Xin chào các anh chị.

Tôi là Đào Thị Kiều Diễm, học viên lớp CH-K12 tại Trường Đại học Công Nghiệp Hà Nội. Hiện nay, tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu, chủ đề về Đánh giá mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Trong nghiên cứu này, tôi muốn thu nhập ý kiến đánh giá của các anh chị là quản trị doanh nghiệp và thuộc bộ phận kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội. Nếu anh chị đang đảm nhận các chức vụ phù hợp tại các công ty đăng ký hoạt động tại Hà Nội, vui lòng đóng góp ý kiến của mình trong khảo sát này.

Các ý kiến chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, các thông tin cá nhân không được cung cấp cho bất kỳ bên thứ ba nào khác. Tôi rất mong nhận được ý kiến chính xác từ phía anh chị tại các doanh nghiệp. Tôi xin chân thành cảm ơn!

PHẦN 1. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Kinh nghiệm làm việc của anh chị:

- 1. Dưới 3 năm
- 2. Từ 3-5 năm
- 3. Trên 5 năm

2. Trình độ cao nhất mà anh chị sở hữu:

- 1. Cao đẳng và dưới cao đẳng
- 2. Đại học
- 3. Sau đại học

3. Giới tính của anh chị:

- 1. Nữ
- 2. Nam

4. Vị trí công tác hiện tại:

- 1. Nhân viên kế toán phân hành
 - 2. Kế toán tổng hợp/Phụ trách kế toán/KTT
 - 3. Ban giám đốc
 - 4. Vị trí Khác
5. Doanh nghiệp của anh chị hoạt động trong lĩnh vực:
- 1. Công nghiệp - Xây dựng - Sản xuất
 - 2. Thương mại - dịch vụ
 - 3. Nông - lâm - ngư nghiệp
6. Quy mô vốn của công ty
- 1. Dưới 10 tỷ đồng
 - 2. Từ 10 -10 tỷ đồng
 - 3. Từ 20-50 tỷ đồng
 - 4. Từ 50 -100 tỷ đồng
 - 5. Trên 100 tỷ đồng
7. Công ty đã thành lập được:
- 1. Dưới 1 năm
 - 2. Từ 1 đến 3 năm
 - 3. Từ 4 đến 6 năm
 - 4. Trên 7 năm

PHẦN 2. MỨC ĐỘ TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP

1. Vui lòng cho biết công ty anh chị đã khai báo và nộp các khoản thuế nào dưới đây (Chọn tất cả các đáp án phù hợp):

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế xuất - nhập khẩu
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Các loại thuế khác: tài nguyên, nhà thầu, v.v.

2. Vui lòng khoanh hoặc tích chọn vào mức đánh giá của anh chị, theo thang đo từ 1 đến 7 được sắp xếp tăng dần: từ (1) *Rất không đồng ý* đến (7) *Rất đồng ý* cho các nhận định dưới đây:

	1 – Rất không đồng ý	2	3	4	5	6	7- Rất đồng ý
Công ty tôi khai báo tất cả các loại thuế khi thực hiện khai hồ sơ thuế	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Công ty tôi khai báo đầy đủ các khoản thu nhập với cơ quan thuế để tính thuế	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Công ty tôi ưu tiên nộp các khoản thuế phí cho cơ quan thuế trước so với các khoản phải nộp khác	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Công ty tôi luôn khai/nộp hồ sơ thuế đúng hạn cho cơ quan thuế	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Sau khi khai thuế, công ty tôi sẽ tiến hành thủ tục nộp thuế	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Công ty tôi thường nộp thuế vào ngày đến hạn sau khi hoàn tất tờ khai thuế	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Công ty tôi luôn thực hiện nộp các loại thuế đúng hạn	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Công ty tôi luôn nộp hồ sơ thuế trên hệ thống điện tử và cả bản cứng (nếu cần) cho cơ quan thuế	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Công ty chúng tôi nộp đúng mức thuế suất cho từng loại thuế	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Khi đến hạn công ty sẽ luôn tiến hành nộp báo cáo tài chính, dù có thể chưa hoàn chỉnh. Sau đó, công ty sẽ nộp bổ sung trong thời hạn quy định	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦

Công ty tôi được miễn/giảm thuế theo quy định cụ thể trong luật thuế	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
--	---	---	---	---	---	---	---

PHẦN 3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP

Anh chị vui lòng khoanh hoặc tích chọn vào mức đánh giá theo thang đo từ 1 đến 5 được sắp xếp tăng dần: từ (1) *Rất không đồng ý* đến (5) *Rất đồng ý* cho các nhận định dưới đây:

	1 – Rất không đồng ý	2	3	4	5- Rất đồng ý
Thủ tục hành chính về thuế điện tử được cơ quan thuế niêm yết công khai đầy đủ tại trụ sở cơ quan thuế và website của ngành thuế.	①	②	③	④	⑤
Các thông tin về thủ tục hành chính về thuế điện tử rõ ràng đầy đủ, đơn giản, dễ hiểu.	①	②	③	④	⑤
Các chính sách ưu đãi về thuế điện tử được cơ quan thuế tuyên truyền hỗ trợ đến doanh nghiệp kịp thời.	①	②	③	④	⑤
Khi có thay đổi về chính sách thuế điện tử, cơ quan thuế tổ chức tập huấn, hỗ trợ, đối thoại và trả lời vướng mắc cho doanh nghiệp kịp thời.	①	②	③	④	⑤
Các quy định xử phạt, tính tiền chậm nộp được cơ quan thuế tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn kịp thời đến doanh nghiệp	①	②	③	④	⑤
Việc tiếp cận thông tin, tài liệu quy định về thuế điện tử của cơ quan thuế rất dễ dàng và thuận tiện.	①	②	③	④	⑤

Khi có chính sách mới hoặc sửa đổi/bổ sung về thuế điện tử, cơ quan thuế đều tổ chức lấy ý kiến của doanh nghiệp	①	②	③	④	⑤
Hoạt động kiểm tra, thanh tra được cơ quan thuế thực hiện định kỳ đối với doanh nghiệp	①	②	③	④	⑤
Hoạt động kiểm tra, thanh tra của cơ quan thuế phát hiện kịp thời các sai phạm khi doanh nghiệp vi phạm về thuế	①	②	③	④	⑤
Các hình thức xử phạt và mức xử phạt hiện nay đủ sức răn đe đối với doanh nghiệp vi phạm về thuế	①	②	③	④	⑤
Tuân thủ thuế là tốt	①	②	③	④	⑤
Cần tham gia tuân thủ thuế một cách khôn ngoan	①	②	③	④	⑤
Việc tuân thủ thuế có thể hữu ích với công ty	①	②	③	④	⑤
Tôi thấy khái niệm tuân thủ thuế nghe rất hấp dẫn	①	②	③	④	⑤
Công ty tôi nghĩ rằng sẽ phải nộp nhiều thuế hơn nếu tuân thủ thuế	①	②	③	④	⑤
Công ty tôi sẽ rất vui nếu nộp thêm thuế vì tham gia tuân thủ thuế	①	②	③	④	⑤
Gian lận thuế là không chấp nhận được	①	②	③	④	⑤
Các đối tác đều chấp thuận việc công ty tôi nộp các nghĩa vụ thuế	①	②	③	④	⑤
Nếu công ty tôi tuân thủ thuế thì hầu hết những đối tác quan trọng của công ty đều sẽ muốn làm như vậy.	①	②	③	④	⑤
Các đối tác quan trọng của công ty tôi cho rằng việc gian lận thuế là Không chấp nhận được	①	②	③	④	⑤

Các đối tác quan trọng sẽ coi thường nếu công ty tôi gian lận thuế	①	②	③	④	⑤
Đối với công ty tôi, việc gian lận thuế là điều khó xảy ra	①	②	③	④	⑤
Nếu muốn, công ty tôi có thể tuân thủ các loại thuế	①	②	③	④	⑤
Tôi biết công ty tôi có thể phải tuân thủ thuế ngay cả khi công ty tôi không có ý định làm như vậy.	①	②	③	④	⑤
Ngay cả khi có lý do chính đáng, công ty tôi cũng không thực hiện gian lận thuế	①	②	③	④	⑤

Xin trân trọng cảm ơn ý kiến của anh chị!

Phụ lục 7: Trích dữ liệu khảo sát

TT	Exper	Quali	Gender	Position	Sector	Fsize	Fage	Taxtype	TTT1	TTT2	TTT3	TTT4	TTT5	TTT6	TTT7	TTT8	TTT9	TTT10	TTT11	
1	3	3	2	2	2	2	1	4 1, 2, 3, 4, 6		7	6	6	7	5	6	6	7	6	7	7
2	1	3	2	4	1	1		2 1, 2, 3, 4, 6		5	6	5	6	6	5	5	4	5	6	5
3	1	2	2	4	2	2		3	1	6	6	6	5	6	6	6	6	6	6	6
4	1	2	2	2	1	5		4 1, 2, 3, 4, 6		7	7	7	7	7	5	7	7	7	3	7
5	1	2	2	4	2	2		4 1, 2, 3		7	6	6	6	6	5	6	5	4	6	5
6	1	2	1	4	2	5		4 1, 2, 3		6	6	4	7	5	4	6	4	5	5	4
7	2	1	2	1	2	2		3	5	1	4	5	2	2	5	4	3	3	2	5
8	1	2	2	4	2	1		3 1, 3		6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
9	1	2	2	2	2	1		3 1, 2, 3		6	6	5	6	6	6	6	7	7	6	4
10	2	2	2	2	2	4		2 1, 3, 5		4	5	5	6	7	7	7	7	7	7	5
11	3	2	2	2	1	3		3 1, 2, 3, 4		7	7	7	6	7	7	6	7	7	7	7
12	1	2	2	1	2	1		4 1, 2, 3, 6		4	3	4	3	4	5	3	5	5	5	3
13	1	2	2	2	2	3		4 1, 2, 3, 4, 6		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
14	1	2	2	4	2	1		3 1, 2, 4, 5		6	6	4	6	7	4	7	5	6	5	4
15	2	1	2	1	1	3		3 1, 2, 3, 4, 6		6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
16	2	2	2	2	2	5		4 1, 2, 3		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
17	3	1	1	4	1	5		4 1, 2, 3, 4, 5, 6		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
18	1	2	2	4	2	1		2 1, 2, 3, 4, 5, 6		5	6	5	7	7	4	6	5	3	6	3
19	3	2	1	2	1	5		4 1, 2, 3, 4, 5		6	6	6	5	6	6	5	5	6	6	5
20	3	2	2	3	2	1		4 1, 2, 3, 6		1	7	7	7	7	4	7	7	7	7	7
21	3	3	1	4	2	5		4 1, 2, 3, 4		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
22	2	2	2	4	1	5		3 1, 2, 3		7	7	7	5	7	6	5	7	7	7	7
23	1	2	2	2	2	1		2 1, 2, 3		4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
24	1	2	2	4	2	4		4 2, 3		6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
25	1	2	1	4	1	5		4 1, 2, 3, 4, 5		7	7	6	5	7	7	7	7	7	7	7
26	1	2	2	4	2	1		1 2, 3		7	6	5	6	7	6	7	7	6	5	7
27	1	3	1	1	2	1		1	1	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
28	1	2	1	1	1	1		2	1	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
29	1	2	1	4	1	1		3 1, 2, 3, 4, 5		5	5	5	5	4	5	5	5	5	5	5
30	1	1	1	4	2	5		4	3	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
31	1	2	1	4	1	5		4	3	7	6	6	7	7	6	7	6	6	7	7
32	1	2	1	4	1	5		4 1, 2, 3, 4, 5, 6		6	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
33	1	2	2	4	1	5		4 1, 2, 3, 4, 5, 6		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
34	1	2	2	4	2	2		2 1, 2		6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
35	1	2	1	4	2	5		4 4, 5		7	7	4	5	6	5	5	5	6	5	5

TT	Exper	Quali	Gender	Positor	Sector	Fsize	Fage	Taxtype	TTT1	TTT2	TTT3	TTT4	TTT5	TTT6	TTT7	TTT8	TTT9	TTT10	TTT11	
36	1	2	1	1	1	1	2	3	1	3	3	4	3	3	2	2	5	2	2	3
37	3	3	1	1	1	3	5	4	5	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
38	1	2	2	4	4	2	3	3 1, 6		7	5	5	7	7	7	7	7	7	6	7
39	1	2	1	4	4	1	1	1 1, 2, 3, 4		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
40	1	2	1	4	4	2	5	4 1, 2, 4, 6		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	5
41	1	2	1	4	4	2	5	4 1, 2, 5, 6		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
42	1	2	1	4	4	2	5	4 1, 2, 5, 6		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	4
43	1	2	1	4	4	2	5	4 1, 2, 5, 6		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	4
44	1	2	1	2	2	2	4	4 1, 2, 6		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	4
45	1	2	1	2	2	1	5	4 1, 2, 5, 6		7	5	5	4	6	6	5	7	7	6	2
46	3	3	1	3	3	3	3	3 1, 2, 4, 5, 6		7	7	4	4	6	4	6	7	7	4	4
47	2	3	1	2	2	1	4	4 1, 2, 3, 5, 6		7	4	4	7	7	6	6	4	3	7	7
48	3	1	1	4	4	2	5	4 1, 3, 6		7	7	7	7	6	6	6	6	6	6	6
49	1	2	2	2	2	2	1	4 1, 2, 3		6	6	6	7	7	7	6	6	7	6	7
50	2	2	1	2	2	1	2	2 1, 2, 3, 6		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
51	2	2	1	2	2	1	2	2	2	3	2	2	4	4	3	6	4	3	3	2
52	2	2	1	2	2	2	3	2	4	6	5	5	4	4	4	6	6	5	5	5
53	3	2	1	1	1	1	5	4	6	1	5	7	2	3	5	5	1	1	1	3
54	1	2	2	2	2	2	1	2 2, 3, 4		4	4	5	4	3	4	4	3	4	3	3
55	2	1	1	2	2	1	2	4	6	3	7	7	4	3	5	2	6	3	5	4
56	1	2	2	1	1	1	1	1	2	2	3	5	3	2	4	5	4	4	3	5
57	1	2	2	4	4	2	1	1 1, 2		7	1	1	1	2	2	2	4	3	7	5
58	2	2	2	2	2	2	2	2	3	6	6	6	5	5	7	6	5	6	6	6
59	1	2	2	2	2	1	1	1	2	1	1	4	6	1	4	3	5	2	1	2
60	3	3	1	3	3	2	5	4	6	1	2	1	1	7	7	7	7	7	7	7
61	1	2	2	4	4	1	2	3 1, 2, 4		5	4	4	5	5	5	5	4	5	5	4
62	1	3	1	1	1	1	2	2 1, 2		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
63	1	2	2	4	4	1	5	4	1	3	5	4	4	4	5	6	6	6	6	6
64	3	3	2	2	2	2	2	4 1, 2, 3, 4, 6		7	7	5	7	6	5	6	7	6	7	7
65	3	3	1	2	2	1	5	4 1, 2, 4, 5, 6		6	6	5	7	7	5	5	5	6	4	3
66	2	3	2	1	3	3	4	3 1, 2, 3, 4, 5, 6		7	7	7	4	4	4	4	5	4	4	4
67	3	3	2	3	3	3	5	4 1, 4, 5, 6		7	5	4	3	4	4	4	3	3	3	4
68	3	3	1	2	2	1	5	4 1, 2, 4, 6		6	7	7	7	7	5	5	5	6	4	5
69	3	3	1	2	2	1	5	4 1, 2, 3, 4, 5, 6		7	4	3	5	6	3	4	7	4	5	3
70	3	3	1	2	2	1	5	4 1, 2, 3, 4, 5, 6		7	4	3	5	6	3	4	7	4	5	3

TT	Exper	Quali	Gender	Position	Sector	Fsize	Fage	Taxtype	TTT1	TTT2	TTT3	TTT4	TTT5	TTT6	TTT7	TTT8	TTT9	TTT10	TTT11
71	3	3	1	2	1	5	4	1, 2, 3, 4, 5, 6	7	4	3	5	6	3	4	7	4	5	3
72	3	3	1	2	1	5	4	1, 2, 3, 4, 5, 6	7	4	3	5	6	3	4	7	4	5	3
73	3	3	1	2	1	5	4	1, 2, 3, 4, 5, 6	7	4	3	5	6	3	4	7	4	5	3
74	1	2	1	4	1	5	4	1, 3, 4, 6	7	7	7	7	7	7	7	4	5	4	6
75	1	2	2	1	2	1	4	1, 2, 3, 4	3	3	3	4	4	3	4	4	4	4	4
76	1	2	1	4	1	5	3		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
77	1	3	1	4	2	5	4	1, 2, 3	7	7	7	7	7	7	6	6	5	6	7
78	1	2	3	4	2	2	2		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
79	1	2	1	4	2	2	4	1, 2, 3, 6	7	7	7	6	6	6	7	7	7	7	6
80	1	2	2	4	1	4	4	1, 2, 3, 4, 5, 6	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	6
81	1	3	2	4	2	1	2		3	1	7	7	7	7	7	7	7	7	7
82	1	2	1	2	2	4	2	1, 2	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
83	1	2	2	1	1	3	2	3, 4, 6	6	7	7	7	7	3	7	7	7	7	7
84	2	2	1	4	1	4	4		3	7	7	5	7	7	6	7	7	7	6
85	2	2	3	2	1	3	4	1, 2, 3, 4, 5, 6	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
86	1	2	2	1	1	3	4	1, 2, 3, 4	7	7	7	7	7	7	7	7	6	7	7
87	2	2	1	3	1	5	4	1, 2, 6	6	6	6	7	7	5	6	6	6	6	6
88	3	1	2	4	2	1	4		3	7	7	5	6	5	6	7	6	7	6
89	1	2	2	1	1	3	2	1, 2, 3, 4, 6	7	7	4	7	7	7	7	4	6	7	6
90	1	2	2	1	2	1	2	1, 3	7	7	7	7	7	7	7	5	6	6	6
91	1	1	1	4	2	2	4	1, 2	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
92	1	2	2	1	1	5	2	2, 3, 4, 6	5	5	4	6	5	5	7	7	7	6	7
93	1	2	2	2	2	1	2	1, 2	5	5	4	5	4	4	4	3	5	4	4
94	1	2	2	1	2	1	2	1, 2, 3	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	6
95	1	2	2	4	1	5	2	1, 2, 3, 4, 5, 6	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
96	1	2	2	4	2	1	4	1, 2, 3, 4, 5	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
97	1	2	2	4	1	3	4	1, 3, 4	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
98	1	2	2	1	2	2	4	1, 2, 3, 4	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
99	1	2	2	1	2	5	4		2	3	2	3	4	5	7	5	5	4	3
100	2	3	3	4	1	2	3	1, 2, 3, 4, 5, 6	6	7	5	6	7	7	5	6	7	6	4
101	3	2	1	4	1	3	3		1	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
102	2	1	1	4	1	1	2		4	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
103	2	2	2	4	2	5	3	1, 2, 3, 4, 5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
104	1	1	2	4	2	1	1		3	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
105	1	3	2	4	1	2	4		6	6	6	5	6	6	6	6	6	6	6

(Nguồn: Trích tổng hợp của tác giả)

Phụ lục 8: Phân tích độ tin cậy thang đo

Reliability Statistics				
Cronbach's Alpha	N of Items			
.952	11			
Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TTT1	60.03	128.150	.664	.953
TTT2	60.07	125.030	.836	.946
TTT3	60.31	126.981	.750	.949
TTT4	60.12	126.863	.811	.947
TTT5	60.03	126.255	.854	.945
TTT6	60.24	128.310	.760	.948
TTT7	60.10	128.931	.820	.947
TTT8	60.08	130.640	.713	.950
TTT9	60.12	125.452	.864	.945
TTT10	60.12	127.312	.811	.947
TTT11	60.35	126.972	.747	.949
Reliability Statistics				
Cronbach's Alpha	N of Items			
.931	10			
Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
ETAX1	38.01	31.349	.745	.923
ETAX2	38.20	30.337	.780	.921
ETAX3	38.24	30.592	.749	.922
ETAX4	38.26	29.694	.804	.919
ETAX5	38.21	30.960	.739	.923
ETAX6	38.18	30.187	.776	.921
ETAX7	38.28	31.248	.724	.924
ETAX8	38.11	32.087	.642	.928
ETAX9	38.16	30.784	.716	.924
ETAX10	38.14	32.760	.595	.930

Reliability Statistics				
Cronbach's Alpha	N of Items			
0.899	7			
Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
ATT1	25.94	14.892	0.652	0.89
ATT2	25.96	14.934	0.709	0.884
ATT3	26.14	14.392	0.741	0.88
ATT4	26.13	13.995	0.743	0.879
ATT5	26.3	14.502	0.614	0.895
ATT6	26.22	13.684	0.757	0.878
ATT7	26.05	14.754	0.732	0.881
Reliability Statistics				
Cronbach's Alpha	N of Items			
0.897	4			
Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SN1	12.97	5.569	0.715	0.889
SN2	13.16	4.47	0.83	0.845
SN3	13.06	4.781	0.832	0.844
SN4	13.08	4.993	0.725	0.884
Reliability Statistics				
Cronbach's Alpha	N of Items			
0.881	4			
Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PBC1	13.3	4.107	0.777	0.835
PBC2	13.22	4.51	0.753	0.844
PBC3	13.25	4.528	0.697	0.865
PBC4	13.25	4.423	0.747	0.846

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Phụ lục 9: Phân tích nhân tố khám phá biến độc lập

- Lần 1:

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.935
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-df	3416.440
	Sig.	0.000

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Loadings			Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	13.102	52.410	52.410	13.102	52.410	52.410	5.504	22.015	22.015
2	1.647	6.587	58.997	1.647	6.587	58.997	4.093	16.370	38.385
3	1.466	5.863	64.860	1.466	5.863	64.860	4.090	16.359	54.744
4	1.051	4.204	69.064	1.051	4.204	69.064	3.580	14.320	69.064
5	.874	3.494	72.558						
6	.724	2.896	75.455						
7	.706	2.823	78.278						
8	.585	2.340	80.618						
9	.538	2.151	82.769						
10	.483	1.931	84.700						
11	.466	1.864	86.564						
12	.405	1.619	88.183						
13	.378	1.513	89.696						
14	.340	1.358	91.054						
15	.303	1.213	92.268						
16	.300	1.200	93.468						
17	.259	1.034	94.502						
18	.230	.919	95.421						
19	.208	.831	96.252						
20	.203	.812	97.064						
21	.185	.738	97.803						
22	.165	.662	98.464						
23	.154	.618	99.082						
24	.118	.471	99.553						
25	.112	.447	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotated Component Matrix ^a				
	Component			
	1	2	3	4
ETAX4	.785			
ETAX7	.752			
ETAX5	.724			
ETAX6	.689			
ETAX9	.646			
ETAX3	.626			
ETAX2	.615			
ETAX8	.604			
ETAX1	.591			
ETAX10	.532			
SN2		.816		
SN3		.726		
SN1		.619		
SN4		.540		
ATT5		.537	.531	
ATT2			.736	
ATT1			.687	
ATT7			.652	
ATT6			.618	
ATT3		.520	.593	
ATT4			.592	
PBC3				.778
PBC2				.713
PBC4				.688
PBC1				.677

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. Rotation converged in 14 iterations.

- Lần 2:

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.932
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-df	3117.719
	Sig.	0.000

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Loadings			Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	12.250	53.263	53.263	12.250	53.263	53.263	5.230	22.741	22.741
2	1.481	6.437	59.700	1.481	6.437	59.700	3.734	16.235	38.976
3	1.336	5.809	65.509	1.336	5.809	65.509	3.678	15.990	54.966
4	1.032	4.489	69.998	1.032	4.489	69.998	3.457	15.032	69.998
5	.823	3.579	73.577						
6	.700	3.045	76.622						
7	.692	3.009	79.631						
8	.582	2.532	82.162						
9	.494	2.147	84.309						
10	.443	1.927	86.235						
11	.389	1.692	87.927						
12	.381	1.658	89.585						
13	.334	1.452	91.037						
14	.306	1.330	92.367						
15	.300	1.303	93.669						
16	.260	1.130	94.799						
17	.230	.999	95.798						
18	.206	.895	96.693						
19	.200	.868	97.561						
20	.167	.727	98.288						
21	.155	.673	98.961						
22	.123	.533	99.493						
23	.117	.507	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotated Component Matrix ^a				
	Component			
	1	2	3	4
ETAX4	.777			
ETAX7	.751			
ETAX5	.725			
ETAX6	.665			
ETAX9	.639			
ETAX3	.626			
ETAX2	.619			
ETAX8	.590			
ETAX1	.574			
ETAX10	.528			
SN2		.833		
SN3		.742		
SN1		.632		
SN4		.577		
ATT2			.749	
ATT1			.710	
ATT7			.679	
ATT6			.619	
ATT4			.582	
PBC3				.778
PBC2				.705
PBC4				.703
PBC1				.660

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 9 iterations.

Nghiên cứu mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội

by Diễm Đào Thị Kiều

Submission date: 13-Mar-2024 01:58PM (UTC+0700)

Submission ID: 2318482754

File name:

1758_Diem_ao_Thi_Kieu_Nghien_cuu_muc_o_tuan_thu_thue_cua_cac_doanh_nghiep_tren_ia_ban_thanh_pho_Ha_Noi_5006_119314119.docx
(249.18K)

Word count: 16213

Character count: 58527

Nghiên cứu mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội

ORIGINALITY REPORT

21%

SIMILARITY INDEX

30%

INTERNET SOURCES

29%

PUBLICATIONS

17%

STUDENT PAPERS

PRIMARY SOURCES

1	ktpt.neu.edu.vn Internet Source	5%
2	thuvienphapluat.vn Internet Source	3%
3	accgroup.vn Internet Source	2%
4	Ton Duc Thang University Publication	2%
5	www.docluat.vn Internet Source	1%
6	dokumen.tips Internet Source	1%
7	tapchitckt.hvtc.edu.vn Internet Source	1%
8	ysc2021.iuh.edu.vn Internet Source	1%
9	luatsux.vn Internet Source	1%

10	novicards.com Internet Source	1%
11	Submitted to University of Economics & Law Student Paper	1%
12	en.ueh.edu.vn Internet Source	1%
13	text.xemtailieu.net Internet Source	1%
14	tailieu.vn Internet Source	1%
15	Submitted to Banking Academy Student Paper	1%

Exclude quotes On

Exclude matches < 100 words

Exclude bibliography On

**BIÊN BẢN
HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP**

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-ĐHCN ngày 09/4/2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc thành lập Hội đồng đánh giá đề án tốt nghiệp, Hội đồng đã họp vào hồi 10...giờ.00...phút, ngày 22/4/2024, tại phòng. 100.8.....nhà A1, Trường ĐH Công nghiệp HN để đánh giá luận đề án tốt nghiệp cho học viên: **Đào Thị Kiều Diễm**; mã học viên: 2022700001; ngành: Kế toán; mã số: 8340301.

Tên đề tài: Nghiên cứu mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Người hướng dẫn: 1. TS. Vũ Thị Thanh Bình - ĐH Quốc Gia Hà Nội;
2. TS. Cao Thị Huyền Trang - Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội.

Các thành viên của Hội đồng đánh giá đề án tốt nghiệp có mặt: ..0.3./...0.3..

Stt	Họ và tên, học hàm/học vị	Cơ quan công tác	Nhiệm vụ
1	TS. Trương Thanh Hằng	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	Chủ tịch
2	TS. Đặng Thu Hà	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	Thư ký
3	TS. Nguyễn Thị Thanh Loan	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	Phản biện

Các nội dung thực hiện:

1- Chủ tịch Hội đồng điều khiển buổi họp. Công bố Quyết định của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc thành lập Hội đồng đánh giá đề án tốt nghiệp.

2- Thư ký Hội đồng đọc lý lịch khoa học và các điều kiện bảo vệ đề án tốt nghiệp của học viên (Có bản lý lịch khoa học và kết quả các học phần của học viên kèm theo).

3- Học viên trình bày tóm tắt đề án tốt nghiệp.

4- Phản biện đọc nhận xét (có văn bản kèm theo)

5- Các câu hỏi của thành viên Hội đồng:

CH.1: Chỉ thống kê các loại thuế nộp vào ngân sách, kết quả cho thấy số 136/173 DN nộp thuế TNDN và 130/173 DN nộp thuế GTGT, vậy tại sao cho biết số DN còn lại không nộp thuế TNDN & GTGT thì tác giả có biết được thông tin vì sao không? Giải thích?
CH.2: Tác giả phân tích số hơn kết quả hệ thống thuế điện tử hiện nay tại đây ngược chiều đến mức độ tuân thủ thuế của các DN và tác giả hãy gợi ý giải pháp cụ thể trong điều kiện hiện nay các DN áp dụng chuyển đổi số?

6. Trả lời của học viên:

Học viên đã trả lời các câu hỏi của hội đồng đạt yêu cầu

7. Người hướng dẫn hoặc thư ký đọc nhận xét về quá trình thực hiện đề án tốt nghiệp của học viên (có văn bản kèm theo).

8. Ý kiến của Hội đồng (Cần nêu rõ các vấn đề của đề án tốt nghiệp cần chỉnh sửa (nếu có)):

Khả năng chỉnh sửa cách tích lũy tài liệu tham khảo
Cơ sở lý thuyết: chỉ nên lựa chọn 2 lý thuyết là lý thuyết hành vi có hệ thống và lý thuyết tối ưu hóa theo khả năng lại kết quả nghiên cứu và thảo luận (về nhân tố hệ thống thiết diện tử)

Yêu cầu xác nhận của Hội đồng sau khi chỉnh sửa: Có: Không:

Thành viên xác nhận: ... Đặng Thu Hà ... Nhiệm vụ trong HĐ: ... Thư ký

9. Hội đồng họp riêng:

- Bầu Ban kiểm phiếu:

- + Trưởng Ban kiểm phiếu: TS. Trương Thanh Hằng
- + Ủy viên Ban kiểm phiếu: TS. Nguyễn Thị Thanh Loan
- + Ủy viên Ban kiểm phiếu: TS. Đặng Thu Hà

- Hội đồng đánh giá đề án tốt nghiệp bằng bỏ phiếu kín.

- Ban kiểm phiếu làm việc.

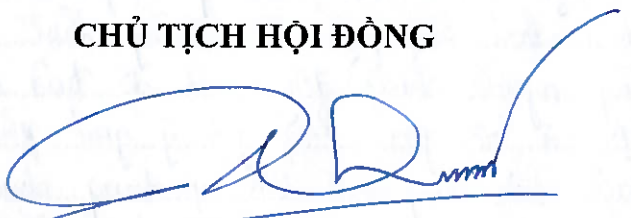
- Trưởng Ban kiểm phiếu báo cáo kết quả kiểm phiếu (có Biên bản họp Ban kiểm phiếu kèm theo)

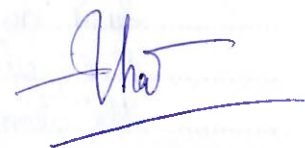
- Điểm đề án tốt nghiệp: Bằng số: 9,5 Bằng chữ: Chưa phải năm

Kết luận: Đề án tốt nghiệp (đạt hoặc không đạt) đạt yêu cầu là một đề án tốt nghiệp thạc sĩ theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành./.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG


Trương Thanh Hằng


Đặng Thu Hà

BẢN NHẬN XÉT ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP*(Dùng cho người phản biện)*

Tên đề tài đề án tốt nghiệp: ***“Nghiên cứu mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp tại địa bàn thành phố Hà Nội”***

Ngành đào tạo: **Kế toán** Mã ngành: **8340301**

Họ và tên học viên: **Đào Thị Kiều Diễm**

Họ và tên người phản biện: **Nguyễn Thị Thanh Loan**

Học hàm, học vị: **Tiến sĩ**

Nơi công tác: **Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội**

Số điện thoại liên hệ: **0982746877**

Nhiệm vụ trong hội đồng: **Phản biện**

NỘI DUNG NHẬN XÉT**1. Tính cấp thiết của đề tài**

Thuế là nguồn thu chủ yếu tạo nên ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp và cá nhân đều có nghĩa vụ phải nộp thuế để Chính phủ duy trì hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước, đầu tư cơ sở hạ tầng, chăm lo phúc lợi, an sinh xã hội, ... Để thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế, Chính phủ đã lập ra ngành thuế với nhiệm vụ chủ yếu là quản lý hoạt động đăng ký, kê khai, nộp thuế của các doanh nghiệp và cá nhân trong xã hội. Tuy nhiên việc đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp có hành vi trốn thuế, khai báo thuế không trung thực, cố tình tìm cách nợ thuế ... hay nói một cách chung nhất là có hành vi không tuân thủ thuế vẫn diễn ra phổ biến ở nước ta trong những năm qua. Về phía cơ quan quản lý thuế đang nỗ lực để đánh giá mức độ tuân thủ thuế, từ đó có cách ứng xử phù hợp, hiệu quả trong thực tiễn điều hành quản lý thuế. Tuân thủ thuế là yếu tố cốt lõi của cơ chế tự tính, tự khai, tự nộp thuế. Nộp thuế là nghĩa vụ của mỗi DN, song thực tế các DN, đặc biệt là các DN nhỏ và vừa lại coi đây là gánh nặng và luôn tìm đủ mọi “thủ thuật” để trốn thuế, tránh thuế. Vậy làm thế nào để nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế? Đó là câu hỏi đặt ra trong công tác quản lý thuế ở Hà Nội hiện nay. Việc tìm ra câu trả lời cho câu hỏi này sẽ giúp cho cơ quan thuế hoạch định được các chính sách phù hợp để nâng cao năng lực thu thuế của cơ quan thuế, và qua đó giúp tăng ngân sách cho nhà nước, đảm bảo cạnh tranh công bằng và an toàn xã hội. Chính vì vậy, theo tôi đề tài ***“Nghiên cứu mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp tại địa bàn thành phố Hà Nội”*** có tính cấp thiết và ý nghĩa thực tiễn.

2. Nội dung và các kết quả nghiên cứu đạt được, những đóng góp mới của đề án tốt nghiệp

- Trong phần mở đầu, CHV đã lập luận tốt về tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu, tác giả đã làm rõ mục tiêu nghiên cứu, nội dung nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

- Chương 1, CHV đã tổng quan các kết quả nghiên cứu trước đây như các nghiên cứu về mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp, các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp, xác định được khoảng trống nghiên cứu. Ngoài ra, tác giả cũng khái quát cơ sở lý luận về mức độ tuân thủ thuế thông qua hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thuế tại VN, những lợi ích và rào cản đối với việc tuân thủ thuế; các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế tại các DN thông qua các lý thuyết nền tảng và phát triển các giả thuyết nghiên cứu.

- Chương 2: CHV đã đề xuất mô hình nghiên cứu với 1 biến phụ thuộc và 4 biến độc lập, thiết kế quy trình nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu thông qua phát phiếu khảo sát và phân tích dữ liệu qua phần mềm SPSS 20.

- Chương 3: CHV trình bày kết quả nghiên cứu mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp và kết quả phân tích định lượng mô hình các yếu tố ảnh hưởng tuân thủ thuế của DN qua phân tích thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy đa biến. Tác giả cũng thảo luận kết quả nghiên cứu để làm cơ sở cho giải pháp nêu ở chương 4.

- Chương 4: từ định hướng về quản lý thuế tại VN và tại Hà Nội, tác giả đã đưa ra những khuyến nghị nhằm gia tăng mức độ tuân thủ thuế của các DN, tổ chức nộp thuế trên địa bàn thành phố Hà Nội.

3. Những vấn đề hạn chế cần trao đổi

Ngoài những thành công được xem là chủ yếu ở trên, để tăng thêm giá trị khoa học cho đề án tốt nghiệp, theo tôi tác giả nên xem xét một số vấn đề trao đổi dưới đây:

- Về phạm vi đề tài: nên giới hạn phạm vi theo loại hình DN khảo sát trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Chương 2: ở mục 2.3.4, tác giả có đưa ra bảng 2.2 tổng hợp kết quả thống kê mô tả về đặc điểm dữ liệu khảo sát (trang 34), trong đó có dữ liệu Tuổi công ty, tuy nhiên trong PKS phát cho các đối tượng thì không có câu hỏi liên quan đến tuổi của công ty hay ở bảng 2.3 tổng hợp đặc điểm cá nhân của khách thể tham gia khảo sát, có dữ liệu về giới tính khác/không muốn nói, tuy nhiên trong PKS thì không có câu hỏi liên quan.

- Chương 3: Ở mục 3.1 khi thống kê các loại thuế nộp vào ngân sách, tác giả chưa phân tích được cụ thể kết quả thống kê và kết quả này có tác dụng gì trong việc nghiên cứu mức độ tuân thủ thuế của các DN. Cuối mục 3.2, sau khi chạy định lượng phân tích các kết quả, tác giả nên đưa ra phương trình thể hiện mức độ tác động của các nhân tố tới tuân thủ thuế để thấy được các nhân tố tác động tiêu cực hay tích cực tới tuân thủ thuế để từ đó có căn cứ đưa ra giải pháp phù hợp. Mục 3.3 Thảo luận kết quả nghiên cứu khá sơ sài.

- Chương 4: mục 4.1 kết luận về những phát hiện trong nghiên cứu: phân tích khá sơ sài, chưa sâu, nên chuyển vào mục 3.3 ở chương 3 và đổi tên chương 4 Khuyến nghị nhằm gia tăng mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp hoặc chuyển mục 3.3 sang chương 4 để

đảm bảo dung lượng đều giữa các chương. Các khuyến nghị đưa ra chưa bám sát với kết quả nghiên cứu và còn chung chung, chưa cụ thể.

- Đề án tốt nghiệp còn lỗi chế bản, đánh máy.

4. Sự phù hợp của tên đề tài với chương trình đào tạo, với nội dung đề án tốt nghiệp và sự trùng lặp với các công trình đã công bố; Nội dung đề án tốt nghiệp so với đề cương đã được phê duyệt; Tính hợp lý trong kết cấu đề án tốt nghiệp

- Sự phù hợp: Nghiên cứu mức độ tuân thủ thuế của các DN tại địa bàn thành phố Hà Nội là một nội dung quan trọng trong việc nghiên cứu sâu của những người theo học chương trình kế toán, những nội dung trình bày trong đề án tốt nghiệp hoàn toàn phù hợp với chương trình đào tạo và đảm bảo bám sát đề cương chi tiết đã được phê duyệt.

- Sự trùng lặp: Theo hiểu biết của cá nhân người nhận xét, các nội dung trình bày trong đề án tốt nghiệp là độc lập, không trùng lặp với các công trình đã được công bố.

- Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề án tốt nghiệp có kết cấu 4 chương được xem là hợp lý.

KẾT LUẬN

Tôi đồng ý đề tác giả Đào Thị Kiều Diễm được bảo vệ đề án tốt nghiệp trước Hội đồng đánh giá đề án tốt nghiệp.

Hà nội, ngày 17 tháng 4 năm 2024

Người nhận xét



TS Nguyễn Thị Thanh Loan

Câu hỏi 1: Khi thống kê các loại thuế nộp vào ngân sách, kết quả cho thấy có 136/173 DN nộp thuế TNDN và 130/173 DN nộp thuế GTGT, vậy tác giả cho biết số DN còn lại không nộp thuế TNDN và GTGT thì tác giả có biết được thông tin vì sao không? Giải thích?

Câu hỏi 2: Tác giả phân tích rõ hơn kết quả hệ thống thuế điện tử hiện nay tác động ngược chiều đến mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp và tác giả hãy gợi ý giải pháp cụ thể trong điều kiện hiện nay các DN áp dụng chuyển đổi số?

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN GIẢI TRÌNH CHỈNH SỬA ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP

Tên đề tài đề án tốt nghiệp: Nghiên cứu mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội

Ngành đào tạo: Kế toán

Mã ngành: 8340301

Họ và tên học viên: Đào Thị Kiều Diễm

Họ và tên người hướng dẫn: TS. Vũ Thị Thanh Bình
TS. Cao Thị Huyền Trang


Học hàm, học vị:

Đơn vị công tác:



NỘI DUNG GIẢI TRÌNH

TT	Ý kiến của Hội đồng	Ý kiến của học viên và nội dung chỉnh sửa
1	Rà soát chỉnh sửa cách trích dẫn tài liệu tham khảo	Tiếp thu ý kiến của hội đồng. Nội dung chỉnh sửa: đã thực hiện chỉnh sửa cách trích dẫn tài liệu tham khảo theo mẫu
2	Cơ sở lý thuyết chỉ nên lựa chọn 2 lý thuyết là lý thuyết hành vi có kế hoạch và lý thuyết tối ưu hóa thuế	Tiếp thu ý kiến của hội đồng. Nội dung chỉnh sửa: Từ 3 lý thuyết ban đầu, loại bỏ lý thuyết khả năng nộp thuế chưa phù hợp và lựa chọn 2 lý thuyết là lý thuyết hành vi có kế hoạch và lý thuyết tối ưu hóa thuế
3	Rà soát lại kết quả nghiên cứu và thảo luận về nhân tố hệ thống thuế điện tử	Tiếp thu ý kiến của hội đồng. Kiểm tra, sửa đổi kết quả chưa phù hợp của nhân tố hệ thống thuế điện tử. Thảo luận và kết luận chi tiết hơn về kết quả nghiên cứu


Xác nhận của đại diện hội đồng chấm đề án tốt nghiệp


Đặng Thu Hà

Ý kiến của người hướng dẫn


Cao Thị Huyền Trang

Vũ Thị Thanh Bình

Hà Nội, ngày tháng năm
Học viên ký tên


Đào Thị Kiều Diễm